

BÁO CÁO
TỔNG KẾT THI PHỔ THÔNG NĂM 2009
PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC THI NĂM 2010

Phần 1

TỔNG KẾT THI PHỔ THÔNG NĂM 2009

Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã chỉ đạo các địa phương, đơn vị nghiêm túc thực hiện Chỉ thị số 33/2006/CT-TTg ngày 08/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ về chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục, tiếp tục triển khai sâu rộng cuộc vận động *Hai không*, đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục, thực hiện kế hoạch năm học 2008-2009; đồng thời tăng cường tuyên truyền, quán triệt quy chế thi, thống nhất quyết tâm tổ chức các kỳ thi an toàn, nghiêm túc, đảm bảo cho kết quả thi thực sự khách quan, phản ánh đúng chất lượng dạy và học, tác động tích cực đến việc thực hiện các mục tiêu giáo dục.

Các kỳ thi phổ thông năm 2009 đã được tổ chức đúng kế hoạch, đúng quy chế và an toàn, hiệu quả, đánh dấu bước phát triển mới của lộ trình đổi mới thi, tuyển sinh và kiểm tra, đánh giá.

I. THI CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA

Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm 2009 đã được tổ chức vào ngày 25/02/2009 theo đúng kế hoạch và diễn ra an toàn, nghiêm túc.

1. Công tác chuẩn bị

Bộ đã ban hành Quyết định số 70/2008/QĐ-BGDĐT về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế thi chọn học sinh giỏi quốc gia hiện hành cho phù hợp với điều kiện thực tế và gửi Công văn số 10974/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 28/11/2008, Công văn số 11723/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 24/12/2008 Hướng dẫn tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm 2009 kèm theo đĩa CD chứa phần mềm quản lý thi tới các đơn vị trong toàn quốc để thống nhất thực hiện.

Tích cực chuẩn bị cho kỳ thi, tháng 8/2008, Cục Khảo thí và Kiểm định CLGD đã mời các chuyên gia tham dự hội thảo về cấu trúc đề thi, thực hiện điều chỉnh cấu trúc đề của các môn Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn và xây dựng cấu trúc đề thi cho môn tiếng Trung để phổ biến cho các đơn vị chủ động triển khai. Tháng 10 năm 2008, Cục đã gửi giấy mời ra đề thi đề xuất và chuẩn bị nhân sự, điều kiện cơ sở vật chất cho Ban đề thi.

Ngày 23/1/2009 Bộ gửi Công văn số 491/BGDĐT-KTKĐCLGD về việc điều động cán bộ coi thi kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm 2009.

Toàn quốc có 3839 thí sinh đăng ký dự thi ở 12 môn (thi thêm môn Tiếng Trung Quốc, tăng thêm 189 thí sinh so với năm 2008). Một số đơn vị có thành tích thi tốt được tăng số lượng của đội tuyển từ 6 lên 8 thí sinh theo quy chế. Cả nước có 70 đơn vị dự thi, tổ chức thành 66 Ban coi thi gồm 348 phòng thi; trong đó có 3 Ban coi thi ghép (Nghệ An và Đại học Vinh; TP. Hồ Chí Minh và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh; Thừa Thiên Huế và Đại học Huế).

Bộ thành lập 04 Đoàn thanh tra, gồm 15 cán bộ thanh tra công tác chuẩn bị và công tác coi thi tại 8 đơn vị: Hà Nội, Bắc Giang, Hải Phòng, Hải Dương, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đà Nẵng, Quảng Nam.

2. Công tác đề thi

Ban đề thi gồm 61 thành viên làm việc từ ngày 10/02/2009, thực hiện nhiệm vụ nghiêm túc, đúng quy chế, đảm bảo chất lượng, bảo mật và tiến độ. Đề thi của 12 môn thi được xây dựng theo đúng cấu trúc đã ban hành, đáp ứng các yêu cầu thi chọn HSG và đảm bảo an toàn, bí mật trong khâu vận chuyển tới các Ban coi thi.

3. Công tác coi thi

Bộ đã điều động 1156 cán bộ, giáo viên làm công tác coi thi tại 66 Ban coi thi, đảm bảo đúng Quy chế, góp phần tổ chức thi nghiêm túc.

Các số liệu về coi thi như sau:

- Số môn tổ chức thi chọn học sinh giỏi quốc gia: 12
- Số thí sinh dự thi: 3835; tỷ lệ dự thi: 99,92%.
- Số thí sinh vắng: 04 (01 thí sinh môn Tin học ở Bình Phước, 01 thí sinh môn Lịch sử ở Bình Định và 02 thí sinh môn Ngữ văn ở Cà Mau và Thanh Hoá).
- Số thí sinh vi phạm quy chế thi phải xử lý: không.
- Số cán bộ, giáo viên vi phạm quy chế: không.

4. Công tác chấm thi và duyệt giải

Công tác chuẩn bị cho chấm thi đã được chuẩn bị tích cực ngay sau khi thi.

Việc chấm thi thực hiện từ ngày 8/3 đến ngày 20/3/2009. Trong số 59 giám khảo chỉ có một giám khảo môn tiếng Anh vắng, do công tác đột xuất. Các thành viên Ban chấm thi làm việc nghiêm túc và có trách nhiệm cao. Các khâu làm phách, chấm bài, ghép phách, ghi điểm bài thi, duyệt giải được thực hiện khách quan, chính xác, đúng kế hoạch và đúng quy chế.

5. Phân tích kết quả (Phụ lục I đính kèm)

Toàn quốc có 1900 thí sinh đoạt giải, chiếm 49,54% tổng số thí sinh dự thi, trong đó có 43 giải Nhất, 365 giải Nhì, 714 giải Ba, 778 giải Khuyến khích.

Tổng số học sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba là 1122, chiếm 59,05% số học sinh đoạt giải. Tỷ lệ thí sinh đoạt giải và chất lượng giải đều cao hơn năm 2008 (năm 2008 có 1.568 thí sinh đoạt giải, chiếm tỷ lệ 43,1%, trong đó có 38 giải Nhất, 246 giải Nhì, 616 giải Ba và 668 giải Khuyến khích).

Kết quả thi đã phản ánh sát chất lượng thực tế về công tác bồi dưỡng học sinh giỏi của các địa phương, đơn vị trên phạm vi toàn quốc. Đạt kết quả cao vẫn là những địa phương, đơn vị có truyền thống dạy học, bồi dưỡng học sinh giỏi và đều thuộc tốp cao trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia những năm trước. Những địa phương điều kiện giáo dục còn nhiều khó khăn hầu như kết quả thi chọn học sinh giỏi còn thấp.

Đơn vị có tỷ lệ giải cao nhất toàn quốc là Nam Định: 96,34% (năm 2008 đạt 90,9 %); tiếp đến là Đà Nẵng (95,58%), Đại học Quốc gia Hà Nội (86,76%).

Đơn vị có tỷ lệ giải thấp nhất toàn quốc là Điện Biên: 10% (năm 2008 là 9,30 %); tiếp theo là Hậu Giang (9,8%), Sóc Trăng (4,65%). Các đơn vị có nhiều thí sinh đoạt giải Nhất là Hà Nội (7 giải), Đà Nẵng (5 giải), Đại học Quốc gia Hà Nội (5 giải), Vĩnh Phúc (5 giải).

Căn cứ kết quả chấm thi, đã chọn được 8 học sinh vào Đội tuyển dự thi Olympic Vật lý Châu Á năm 2009 và 159 học sinh (thuộc 35 đơn vị) được tham dự Kỳ thi chọn học sinh vào các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế năm 2009. Các đơn vị có nhiều học sinh được chọn dự thi vào các đội tuyển quốc gia là: Đà Nẵng (16 học sinh), Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội (12 học sinh); Hải Phòng, Thanh Hóa; Đại học Sư phạm Hà Nội (mỗi đơn vị 11 học sinh).

6. Đánh giá

Nhìn chung, kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm 2009 đã được chỉ đạo, tổ chức đúng kế hoạch và tiếp tục chuyển biến, tiến bộ; các hiện tượng tiêu cực trong thi cử được hạn chế đến mức tối đa. Các khâu ra đề, coi thi, chấm thi, duyệt giải, phúc khảo được thực hiện nghiêm túc, khách quan, chính xác theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo đúng quy chế.

Với sự cải tiến cấu trúc đề thi chọn học sinh giỏi quốc gia, năm 2009 tỷ lệ đoạt giải các môn Toán, Vật lý đã được nâng lên, hợp lý hơn so với năm 2008. (năm 2008, tỷ lệ học sinh đoạt giải môn Toán là 8,37%, môn Vật lý là 26,66%)

II. DỰ THI CÁC OLYMPIC QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC

1. Dự thi Olympic Vật lý Châu Á lần thứ 10 tại Thái Lan

Việc chọn học sinh vào đội tuyển quốc gia dự thi Olympic Vật lý Châu Á năm 2009 dựa trên kết quả Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Vật lý lớp 12 THPT tổ chức ngày 25 tháng 02 năm 2008. Đội tuyển gồm 8 học sinh đoạt điểm cao nhất trong kỳ thi. Các đơn vị có học sinh được chọn vào đội tuyển là

Hải Phòng (2 học sinh), Bắc Giang, Đà Nẵng, Hải Dương, Hà Nội, Nam Định, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội (mỗi đơn vị 1 học sinh).

Việc tập huấn đội tuyển được giao cho Trường Đại học Sư phạm Hà Nội chủ trì tổ chức và được khẩn trương tiến hành ngay sau khi chọn đội tuyển. Tuy nhiên, do thời gian tập huấn ít (chỉ có 3 tuần, từ 30/3 đến 20/4/2009) nên việc tập huấn đội tuyển không bao quát được nhiều nội dung như tập huấn đội tuyển dự thi Olympic quốc tế.

Kết quả: 8 học sinh dự thi đều đoạt giải, trong đó có 2 Huy chương Bạc, 2 Huy chương Đồng và 4 bằng khen.

2. Dự thi Olympic quốc tế

a) Tuyển chọn

Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thi chọn học sinh vào 05 đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế các môn Toán học, Tin học, Vật lí, Hoá học và Sinh học vào các ngày 18/4 và 19/4 năm 2009. Địa điểm thi: trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Ban đề thi làm việc theo nguyên tắc cách li triệt để. Đề thi đã đáp ứng yêu cầu phân loại và chọn đúng học sinh vào đội tuyển.

Có 159 học sinh thuộc 35 đơn vị được tham dự kỳ thi. 100% số thí sinh đã có mặt dự thi. Không có hiện tượng vi phạm quy chế thi.

Việc chấm thi được thực hiện ngay sau khi thi, đảm bảo chính xác, khách quan, đúng quy chế, đúng kế hoạch.

Kết quả: đã tuyển chọn được 23 học sinh vào 5 đội tuyển. Các môn Hoá học, Sinh học, Tin học mỗi đội tuyển 04 học sinh; môn Vật lí 05 học sinh, môn Toán học 06 học sinh.

Các địa phương có nhiều học sinh trúng tuyển vào các đội tuyển quốc gia dự thi các Olympic quốc tế là: Hải Phòng (4 học sinh); trường THPT Năng khiếu, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (4 học sinh); Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội (3 học sinh).

b) Tập huấn và dự thi

Việc tập huấn đội tuyển quốc gia dự các Olympic quốc tế và khu vực năm 2009 được giao cho các trường đại học hoặc các trường đoàn, phó đoàn chủ trì tập huấn. Các môn Vật lí, Sinh học giao cho trường Đại học Sư phạm Hà Nội, môn Toán học giao cho cán bộ Viện Toán học, môn Hóa học giao cho Khoa Hóa học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội, môn Tin học giao cho cán bộ Khoa Công nghệ thông tin, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì tập huấn. Tham gia tập huấn là các giáo sư, giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ khoa học, chuyên viên có nhiều kinh nghiệm và có chuyên môn giỏi của các trường đại học, các viện, các trường chuyên và các cơ quan trung ương.

Các đội tuyển Toán học, Vật lí, Hoá học, Sinh học tập huấn trong khoảng thời gian từ 14/5 đến 16/7/2009; đội tuyển Tin học tập huấn từ ngày 22/6 đến 08/8/2009. Các đội tuyển quốc gia lên đường dự thi theo đúng kế hoạch và đảm bảo an toàn.

c) Kết quả thi: (Phụ lục II đính kèm)

- Olympic Toán học Quốc tế lần thứ 50 tổ chức tại Cộng hòa Liên bang Đức từ ngày 10/7/2009 đến ngày 22/7/2009. Đội tuyển quốc gia dự thi gồm 6 thí sinh thuộc các đơn vị: Hải Dương, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường THPT Năng khiếu - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Cả 6 thí sinh dự thi đều đoạt giải: 2 Huy chương Vàng, 2 Huy chương Bạc, 2 Huy chương Đồng. Học sinh Hà Khương Duy, lớp 12 Khối THPT Chuyên Toán-Tin học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội và Phạm Đức Hùng, học sinh lớp 11 Trường THPT Chuyên Trần Phú, thành phố Hải Phòng đoạt Huy chương Vàng.

- Olympic Vật lí Quốc tế lần thứ 40 tổ chức tại Mexico từ ngày 11/7/2009 đến ngày 19/7/2009. Đội tuyển quốc gia dự thi gồm 5 thí sinh thuộc các đơn vị: Hải Dương, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nam Định, Trường THPT Năng khiếu - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Cả 5 thí sinh dự thi đều đoạt Huy chương Bạc.

- Olympic Hoá học Quốc tế lần thứ 41 tổ chức tại Vương quốc Anh từ ngày 18/7/2009 đến ngày 27/7/2009. Đội tuyển quốc gia dự thi gồm 4 thí sinh thuộc các đơn vị: Hải Phòng, Hưng Yên, Trường phổ thông Năng khiếu - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội. Cả 4 thí sinh dự thi đều đoạt giải: 1 Huy chương Vàng, 1 Huy chương Bạc, 2 Huy chương Đồng. Học sinh Vũ Minh Châu, lớp 12 Khối THPT Chuyên Hoá học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội đoạt Huy chương Vàng.

- Olympic Sinh học Quốc tế lần thứ 20 tổ chức tại Nhật Bản từ ngày 12/7/2009 đến ngày 19/7/2009. Đội tuyển quốc gia dự thi gồm 4 thí sinh thuộc các đơn vị: Hà Nội, Hải Phòng, Thanh Hóa, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội. Cả 4 thí sinh dự thi đều đoạt giải: 1 Huy chương Bạc và 3 Huy chương Đồng. Học sinh Nguyễn Thị Thuỳ Trang, học sinh lớp 12 Khối THPT Chuyên Sinh học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội đoạt Huy chương Bạc.

- Olympic Tin học Quốc tế lần thứ 21 tổ chức tại Bungaria từ ngày 08/8/2009 đến ngày 15/8/2009. Đội tuyển quốc gia dự thi gồm 4 thí sinh thuộc các đơn vị: Hà Nội, Thanh Hóa, Trường THPT Năng khiếu - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Có 3 thí sinh dự thi (trừ thí sinh ở Đà Nẵng) đoạt giải: 1 Huy chương Bạc, 2 Huy chương Đồng. Học sinh Nguyễn Thanh An,

học sinh lớp 12 Trường THPT Chuyên Hà Nội - Amsterdam, thành phố Hà Nội đoạt Huy chương Bạc.

Kết quả tổng hợp của 5 đoàn dự thi Olympic quốc tế năm 2009 được thống kê trong bảng dưới đây:

| Môn | Toán | Vật lí | Hoá học | Sinh học | Tin học | Cộng |
|-------------------|------|--------|---------|----------|---------|------|
| Số dự thi | 6 | 5 | 4 | 4 | 4 | 23 |
| Số đạt giải | 6 | 5 | 4 | 4 | 3 | 22 |
| Huy chương Vàng | 2 | 0 | 1 | 0 | 0 | 3 |
| Huy chương Bạc | 2 | 5 | 2 | 1 | 1 | 11 |
| Huy chương Đồng | 2 | 0 | 1 | 3 | 2 | 8 |
| Bằng khen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số không đạt giải | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |

Tổng cộng có 23 học sinh dự thi; trong đó, có 22 học sinh đoạt giải, bao gồm 3 Huy chương Vàng, 11 Huy chương Bạc, 8 Huy chương Đồng.

(Năm 2008, cả 23 học sinh dự thi Olympic quốc tế đều đoạt giải, bao gồm 22 huy chương - 8 Huy chương Vàng, 4 Huy chương Bạc, 10 Huy chương Đồng và 1 Bằng khen).

3. Đánh giá

Kết quả dự thi Olympic quốc tế và khu vực năm 2009 của các đội tuyển quốc gia Việt Nam tuy không cao bằng năm 2008 nhưng nhìn chung vẫn đạt tỷ lệ cao so với thế giới (tỷ lệ học sinh Việt Nam đoạt giải Olympic quốc tế trong năm 2009 là 95,7%, trong khi tỷ lệ học sinh đoạt giải tại các Olympic quốc tế tính trung bình toàn thế giới nằm trong khoảng 50% đến 60%, tùy theo từng môn). Các đoàn học sinh Việt Nam dự thi các Olympic đảm bảo dự thi an toàn, nghiêm túc, hoàn thành nhiệm vụ và được dư luận đánh giá tốt.

Công tác tuyển chọn và bồi dưỡng học sinh giỏi dự thi Olympic quốc tế và khu vực năm 2009 tiếp tục được lãnh đạo Bộ quan tâm, chỉ đạo và được sự hưởng ứng tích cực của nhiều cá nhân và đơn vị. Những địa phương, đơn vị có bề dày truyền thống trong chỉ đạo dạy, học nói chung và công tác bồi dưỡng học sinh giỏi nói riêng tiếp tục đóng góp đáng kể vào thành tích chung của các đoàn học sinh giỏi Việt Nam tham gia các Olympic quốc tế. Đơn vị có thành tích nổi bật là Thành phố Hải Phòng, với 4 học sinh dự thi Olympic quốc tế các môn Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học đều đoạt giải; trong đó, có 1 Huy chương Vàng (môn Toán), 2 Huy chương Bạc, 1 Huy chương Đồng. Tiếp đó là Trường THPT Năng khiếu - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh với 4 học sinh dự thi 4 môn Toán, Vật lí, Hóa học, Tin học đều đoạt giải, trong đó, có 3 Huy chương Bạc và 1 Huy chương Đồng và Trường Đại học Khoa học tự nhiên- Đại

học Quốc gia Hà Nội có 3 học sinh dự thi các môn Toán, Hóa học, Sinh học đều đoạt giải, trong đó, có 2 Huy chương Vàng (môn Toán và Hóa học).

Tuy nhiên, muốn duy trì và nâng cao được chất lượng giải cần phải có những thay đổi trong công tác tuyển chọn, bồi dưỡng và tập huấn cho các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế. Theo chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ, Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục sẽ tổ chức Hội nghị - Hội thảo về công tác tuyển chọn và tập huấn các đội tuyển quốc gia dự thi các Olympic quốc tế và khu vực để tìm ra các giải pháp cho vấn đề trên.

III. THI TỐT NGHIỆP THPT

Trong các ngày 02, 03 và 04 tháng 6 năm 2009, kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2009 đã được tiến hành trên phạm vi toàn quốc. Đây là kỳ thi có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với lộ trình đổi mới công tác thi và tuyển sinh của ngành. Bộ GDĐT chủ trương tổ chức kỳ thi thật nghiêm túc với một số thay đổi cơ bản trong công tác tổ chức thi so với các kỳ thi tốt nghiệp THPT những năm trước đây như coi thi theo cụm, chấm chéo bài thi tự luận giữa các địa phương để tăng cường sự khách quan, công bằng, chính xác của kết quả thi; đồng thời yêu cầu các đơn vị trong toàn quốc thống nhất sử dụng phần mềm quản lý thi do Bộ xây dựng và cung cấp.

1. Chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bộ đã có Thông tư số 04/2009/TT-BGDĐT ngày 12/3/2009 ban hành Quy chế thi tốt nghiệp THPT (gọi tắt là Quy chế 04) và công văn số 3012/BGDĐT-KTKĐCLGD về việc Hướng dẫn tổ chức thi tốt nghiệp THPT năm 2009. Các khó khăn, vướng mắc của các địa phương tiếp tục được giải đáp, hướng dẫn cụ thể tại Công văn số 3690/BGDĐT-KTKĐCLGD và Công văn 4210/BGDĐT-KTKĐCLGD. Các văn bản hướng dẫn ôn tập cũng được ban hành ngay sau khi Bộ công bố môn thi tốt nghiệp THPT năm 2009, tạo điều kiện cho học sinh chuẩn bị tốt kiến thức trước khi bước vào kỳ thi. Ngày 29/4/2009, Bộ trưởng ra quyết định số 3198/QĐ- BGDĐT huy động cán bộ, giảng viên các đại học, học viện, các trường đại học, cao đẳng tham gia thanh tra, giám sát tất cả các khâu của kỳ thi tại các địa phương.

Bộ cũng gửi công văn tới Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các bộ, ngành liên quan như Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban An toàn giao thông quốc gia, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương, Ban chấp hành trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam,... đề nghị phối hợp bảo đảm các điều kiện cho các kỳ thi và tuyển sinh năm 2009.

Ngày 21/5/2009, Bộ tổ chức họp trực tuyến với Ban chỉ đạo thi của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để rà soát và giải quyết những khó khăn vướng mắc cuối cùng trong công tác chuẩn bị cho kỳ thi.

Công tác thanh tra, kiểm tra tiếp tục được tăng cường. Ngay trước kỳ thi, Bộ tổ chức 12 đoàn kiểm tra công tác chuẩn bị thi và các điểm in sao đề thi tại tất cả 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong những ngày thi, 6 đoàn thanh tra không báo trước của Bộ đã thanh tra tại 32 tỉnh, thành phố. Các đoàn thanh tra đã phát hiện và chỉ đạo các địa phương, đơn vị kịp thời khắc phục những thiếu sót, hạn chế, bất cập. Ngay cuối ngày thi đầu tiên, Bộ trưởng đã ký Công văn hỏa tốc số 4545/BGDĐT-KTKĐCLGD gửi Trưởng Ban chỉ đạo thi cấp tỉnh và giám đốc các sở giáo dục và đào tạo biểu dương những việc làm tốt, nhắc nhở phê bình và đề nghị kịp thời khắc phục bất cập yếu kém để tiếp tục tổ chức tốt kỳ thi.

2. Sự phối hợp của các bộ, ban, ngành và các địa phương

Công tác thu nhận và kiểm tra hồ sơ dự thi đã được các nhà trường thực hiện tốt. Một số vướng mắc trong quá trình chuẩn bị thi của một số địa phương đã được Ban chỉ đạo thi phổ thông Trung ương hướng dẫn giải quyết kịp thời.

Tại các địa phương, kế hoạch huy động các nhà trường phối hợp với các lực lượng xã hội và phụ huynh học sinh đảm bảo an toàn về đi lại, đề phòng tai nạn giao thông, đáp ứng việc ăn, nghỉ, đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh an toàn thực phẩm cho thí sinh tham gia thi cụm đã được tập trung chỉ đạo và thực hiện, tạo điều kiện tối đa cho thí sinh dự thi. Nhiều địa phương tuy địa bàn phức tạp, điều kiện giáo dục còn khó khăn như các tỉnh Gia Lai, Lâm Đồng, Yên Bái v.v.. đã tập trung cao độ, huy động mọi nguồn lực để tổ chức cụm thi, có nhiều giải pháp cố gắng hỗ trợ thí sinh: trợ giúp tiền đi lại, ăn ở, phương tiện đưa đón thí sinh tham gia thi cụm. Toàn quốc đã tổ chức 1082 cụm trường; trong đó, có 2624 trường tham gia thi theo cụm gồm 3 trường trở lên (82,4%); 398 trường tham gia thi theo cụm gồm 2 trường (12,5 %); chỉ còn 161 trường thi riêng lẻ (5,1%).

Cơ sở vật chất phục vụ cho kỳ thi được chuẩn bị chu đáo. Hầu hết các đơn vị đều có đủ số lượng giám thị dự phòng theo quy định, có phòng thi dự bị, có phương án ứng phó với các tình huống bất thường trong quá trình tổ chức thi. Phương án coi thi theo cụm, phương án đảm bảo an ninh trật tự, bảo mật cho toàn bộ các khâu của kỳ thi đã được thực hiện nghiêm túc đồng thời với việc chú trọng quán triệt quy chế thi và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thi cho cán bộ, giáo viên và thí sinh.

Các trường đại học, cao đẳng đã tích cực huy động cán bộ, giảng viên tham gia các đoàn thanh tra của Bộ, phối hợp chặt chẽ với các địa phương tổ chức thi nghiêm túc, an toàn.

Các bộ, ngành liên quan đã phối hợp chặt chẽ với các địa phương và ngành giáo dục các cấp chuẩn bị tốt về cơ sở vật chất, điều kiện an ninh cho kỳ

thi. Các phương tiện thông tin đại chúng đã phối hợp có hiệu quả trong việc phản ánh, tuyên truyền về kỳ thi.

3. Công tác đề thi

Công tác đề thi tiếp tục được cải tiến. Cấu trúc đề thi được xây dựng phù hợp với chương trình THPT hiện hành, ngân hàng câu hỏi được bổ sung đáp ứng các yêu cầu ra đề thi. Lực lượng giáo viên giỏi từ nhiều địa phương và cán bộ giảng dạy ở đại học được huy động tham gia phản biện đề thi. Thông qua phân tích kết quả ban đầu, cũng như phản ánh của các Hội đồng chấm thi, đề thi đã đảm bảo yêu cầu chính xác, khoa học, bám sát yêu cầu của chương trình THPT, kiểm tra được kiến thức cơ bản, năng lực vận dụng kiến thức đồng thời phân hoá được trình độ của các đối tượng dự thi. Đề thi môn Ngữ văn đã ra theo hướng “mở”, phát huy năng lực sáng tạo, năng khiếu riêng của từng học sinh. Đề thi các môn ngoại ngữ, Vật lí, Hoá học, Sinh học đáp ứng yêu cầu của thi trắc nghiệm. Việc in sao, vận chuyển đề thi đến các phòng thi được thực hiện tuyệt đối an toàn, bí mật; chỉ có một Hội đồng coi thi tại Bến Tre thiếu đề thi (kì thi năm 2008, có 22 Hội đồng coi thi ở 5 địa phương thiếu đề thi).

4. Công tác coi thi

a) Thống kê số liệu

| TT | Nội dung | GD.THPT | GDTX | Tổng |
|----|--|---------|---------|-----------|
| 1 | Tổng số thí sinh đăng ký dự thi | 917.989 | 137.631 | 1.055.620 |
| 2 | Tổng số thí sinh dự thi | 915.954 | 133.309 | 1.049.263 |
| 3 | Tổng số thí sinh bỏ thi | 2.035 | 4.322 | 6.357 |
| | - Số thí sinh đến chậm quá thời điểm tính giờ làm bài | 46 | 25 | 71 |
| | - Số thí sinh bị tai nạn giao thông không thể dự thi | 63 | 10 | 73 |
| | - Số thí sinh bị ốm không thể dự thi | 444 | 94 | 538 |
| | - Số thí sinh bỏ thi vì các lí do khác | 353 | 426 | 779 |
| | - Số thí sinh bỏ thi không có lí do | 1.129 | 3.767 | 4.896 |
| | <i>Tỷ lệ thí sinh bỏ thi so với đăng ký</i> | 0,22% | 3,14% | 0,60% |
| 4 | Số lượt TS GDTX không thi vì có điểm bảo lưu | | 13.641 | 13.641 |
| 5 | Số thí sinh vi phạm quy chế thi bị đình chỉ thi | 131 | 168 | 299 |
| 6 | Số giám thị vi phạm quy chế thi bị đình chỉ công tác thi | 2 | 1 | 3 |
| 7 | Các sự cố đặc biệt khác | | | |
| | - Số Hội đồng mất đề thi | | | |
| | - Số Hội đồng thiếu đề thi | 1 | | 1 |

b) Tình hình coi thi

Sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ, kịp thời của các lực lượng tham gia tổ chức thi đã đạt được hiệu quả tích cực. Nhìn chung, kỳ thi diễn ra nghiêm túc, an toàn, đúng kế hoạch. Phương án tổ chức coi thi theo cụm được thực hiện có hiệu quả đã góp phần quan trọng khắc phục được nhiều hạn chế, bất cập từng tồn tại trong các kỳ thi tốt nghiệp THPT trước đây.

Có 1.055.620 thí sinh dự đăng ký dự thi, thấp hơn 10,8% so với năm 2008 (1.182.992 thí sinh dự đăng ký dự thi). Tỷ lệ thí sinh dự thi so với tổng số đăng ký thi đạt 99,47%, cao hơn kỳ thi năm 2008 (99,26%) là 0,21%. Số thí sinh bỏ thi là 6.357, giảm 2.358 thí sinh (27,06%) so với năm 2008 (8.715 thí sinh). Số thí sinh bị tai nạn giao thông trong khi đi thi cũng giảm 11 trường hợp (73 trường hợp so với 84 trường hợp năm 2008).

Số thí sinh vi phạm quy chế bị xử lý kỷ luật đình chỉ thi trong toàn quốc là 299, giảm 532 trường hợp (64%) so với kỳ thi năm 2008 (833 trường hợp); chỉ có 03 giám thị bị kỷ luật ở mức đình chỉ công tác thi, giảm 12 trường hợp (năm 2008 là 15 trường hợp). Không tái diễn các vụ việc tiêu cực nghiêm trọng, nhất là việc gian lận có tổ chức trong thi cử tại một số địa phương. Những hiện tượng bất thường và các sự cố xảy ra trong các giờ thi đã được kịp thời phát hiện và xử lý theo đúng quy chế thi. Việc trực thi và việc thực hiện chế độ báo cáo có chuyên biến tiến bộ, đảm bảo cập nhật thường xuyên, liên tục, đầy đủ và chính xác thông tin, góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả của công tác chỉ đạo, quản lý tổ chức thi.

Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng nhiễu thông tin về đề thi trong dư luận xã hội, gây ảnh hưởng tiêu cực tới tâm lý của phụ huynh, học sinh. Còn một Hội đồng coi thi tại Bến Tre thiếu đề nên phải sử dụng đề thi dự phòng. Cơ sở vật chất cho tổ chức thi ở một số địa phương còn chưa chuẩn bị tốt nên chậm khắc phục được những trường hợp bất thường xảy ra: bị mất điện, không đảm bảo ánh sáng tại Hội đồng coi thi THPT Bắc Lương Sơn, Hà Nội và Hội đồng coi thi huyện đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang; mưa lớn làm ướt giấy thi tại Hội đồng coi thi Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. Bên cạnh đó, một số cán bộ, giáo viên còn hạn chế nghiệp vụ, có biểu hiện thiếu sâu sát trong quá trình hướng dẫn thí sinh dự thi, để xảy ra sai sót như việc để thí sinh nhầm lẫn khi điền thông tin cá nhân vào Tờ giấy thi của giám thị buổi thi môn Ngữ văn tại Hội đồng coi thi Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp. Tại một số Hội đồng coi thi vẫn có thí sinh mang tài liệu trái quy định vào phòng thi; vẫn còn hiện tượng thi hộ (tuy đã được phát hiện và ngăn chặn kịp thời): 1 trường hợp buổi thi môn Ngữ văn ở Hội đồng coi thi Nguyễn Hữu Cảnh, tỉnh Bình Phước; 1 trường hợp buổi thi môn Sinh học ở Hội đồng coi thi THPT thị xã Phú Thọ 2, tỉnh Phú Thọ; 2 trường hợp buổi thi môn Vật lý ở Hội đồng coi thi TTGD TX Thanh Chương và Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An; 1 trường hợp buổi thi môn Vật lý ở Hội đồng coi thi Lê Hồng Phong, tỉnh Bình Định; 2 trường hợp buổi thi môn Toán ở Hội đồng coi

thi Lý Tự Trọng, tỉnh Quảng Nam; 1 trường hợp buổi thi môn Toán ở Hội đồng coi thi Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

3. Công tác chấm thi, phúc khảo và công nhận tốt nghiệp

Công tác chấm thi được thực hiện tại các địa phương từ ngày 07/6/2009 đến ngày 17/6/2009. Theo quy chế, mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập chỉ một Hội đồng chấm thi (chung cả THPT và GDTX) tổ chức chấm các bài thi trắc nghiệm của tỉnh mình và các bài thi tự luận cho tỉnh khác theo phân công của Bộ GDĐT. Việc chấm thi đảm bảo chặt chẽ, đúng quy chế, hoàn thành ngày 17/6/2009 theo đúng tiến độ. Từ ngày 18/6/2009 các đơn vị duyệt kết quả tốt nghiệp sơ bộ và báo cáo về Bộ. Việc phúc khảo bài thi được tiến hành tại các địa phương theo đúng quy chế.

Ngay sau khi kết thúc buổi coi thi cuối cùng (chiều ngày 5/6/2009), các sở GDĐT đã tiến hành tổng hợp số liệu các thí sinh bỏ thi, các trường hợp đặc cách và kỉ luật ở mức đình chỉ thi; chuẩn bị các hồ sơ, biên bản bàn giao bài thi. Chiều ngày 6/6/2009, công việc bàn giao bài thi cho các đơn vị chấm đã hoàn thành, đảm bảo an toàn. Sau đó, việc kiểm bài thi ngay sau khi mở niêm phong các túi bài thi đã được thực hiện nghiêm túc, các tình huống phát sinh đã được xác định trách nhiệm rõ ràng. Đến trưa 18/6/2009, việc bàn giao kết quả chấm các môn tự luận đã hoàn tất và đến chiều 18/6/2009 tất cả các sở đã hoàn thành xét tốt nghiệp tạm thời.

Các sở giáo dục và đào tạo đã huy động lực lượng chấm thi đáp ứng yêu cầu về chất lượng (theo quy chế thi) và về số lượng (để đảm bảo tiến độ chấm). Việc chấm chéo bài thi tự luận giữa các tỉnh đã được thực hiện nghiêm túc góp phần quan trọng đảm bảo tính chính xác, khách quan của việc chấm thi đồng thời hạn chế những tiêu cực thường tồn tại trong quá trình chấm thi tự luận của các kỳ thi tốt nghiệp những năm trước đây.

Trước khó khăn về thiếu giám khảo môn Địa lí, Bộ đã cho phép các sở huy động những cán bộ có con, em dự kì thi năm nay tham gia chấm thi (điều này không ảnh hưởng đến tính khách quan của quá trình chấm do bài thi được chấm chéo tỉnh).

Các tình huống phát sinh trong quá trình chấm thi, phúc khảo và xét công nhận tốt nghiệp đã được Bộ hướng dẫn xử lí kịp thời. Để đảm bảo tiến độ chấm, Bộ đã cho phép chấm bình thường các bài thi chỉ làm một trong hai phần riêng đối với các thí sinh làm bài phần riêng không theo chương trình học như quy định; tổ chức chấm chung tất cả các bài thi mà thí sinh làm bài bằng bút/mực không đúng với quy định của quy chế; trong đó, không chấm phần thí sinh làm bằng các bút/mực trái quy định; tăng cường giám sát và kiểm tra xác suất việc chấm các bài thí sinh vẽ hình, vẽ biểu đồ (ngoài việc vẽ hình tròn) bằng bút chì.

Đối với việc giám thị ở Hội đồng thi Marie Curie (Hải Phòng) hướng dẫn học sinh làm sai phần riêng, Bộ đã yêu cầu Sở GDĐT Hải Phòng kiểm điểm nghiêm túc để có hình thức xử lý kỷ luật thích đáng cán bộ có sai phạm, thông

báo đến tất cả các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý để rút kinh nghiệm cho việc tổ chức thi những năm sau; đồng thời, cho phép chấm tất cả các câu thí sinh đã làm ở phần riêng, không xét đến các lỗi (nếu có) mà học sinh mắc phải do giám thị hướng dẫn sai.

Bộ cũng đồng ý với đề nghị của Sở GDĐT Nghệ An về việc xét kết quả tốt nghiệp của hai học sinh đến chậm giờ thi vì cứu người bị nạn: lấy điểm tổng kết môn Sinh học lớp 12 làm điểm thi cho môn Sinh học của 2 thí sinh và đề nghị Sở GDĐT Nghệ An khen thưởng 2 học sinh này vì nghĩa cử cứu người bị nạn.

Trước việc 04 tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long (6% số đơn vị trong cả nước) đề nghị Bộ xem xét lại việc chấm bài thi tự luận (Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp đề nghị xem xét việc chấm môn Ngữ văn; Hậu Giang đề nghị xem xét việc chấm môn Địa lí). Bộ đã cử các cán bộ ra đề thi và một số giáo viên có kinh nghiệm về chấm thẩm định theo xác suất khoảng từ 2% đến 5% tổng số bài thi các bộ môn tương ứng của các tỉnh Kiên Giang (do An Giang chấm), An Giang (do Vĩnh Long chấm), Đồng Tháp (do Bến Tre chấm) và Hậu Giang (do Bạc Liêu chấm) để đánh giá việc tổ chức chấm thi ở những tỉnh này. Kết quả chấm thẩm định cho thấy: về cơ bản, quy trình chấm thi đảm bảo đúng quy chế; tuy nhiên việc vận dụng hướng dẫn chấm của giám khảo một số địa phương có phần thiếu linh hoạt, nhất là với việc chấm thi môn Ngữ văn tại các Hội đồng chấm thi tốt nghiệp THPT năm 2009 của các tỉnh Bến Tre và An Giang. Tổ tư vấn chấm phúc khảo của Bộ đã trực tiếp làm việc tại Hội đồng phúc khảo kỳ tốt nghiệp THPT năm 2009 của các địa phương này.

Nhìn chung, các sở đều tuân thủ tiến độ, quy trình chấm thi, phúc khảo và công nhận tốt nghiệp. Việc sử dụng phần mềm quản lý thi thống nhất trên toàn quốc đã góp phần cho việc đảm bảo tiến độ chấm thi, phúc khảo và xét công nhận tốt nghiệp nhanh hơn, chính xác hơn; các thống kê kết quả đa dạng hơn giúp cho Bộ và các sở có thể đánh giá các khía cạnh khác nhau của kỳ thi.

4. Phân tích kết quả

a) Giáo dục trung học phổ thông: (Phụ lục III đính kèm)

Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp toàn quốc là 83,6%, cao hơn tỷ lệ đỗ lần 1 của năm 2008 là 7,6% và thấp hơn tỷ lệ đỗ cả năm 2008 là 3,0%. Đơn vị có tỷ lệ đỗ cao nhất là Nam Định (98,2%), đơn vị có tỷ lệ đỗ thấp nhất là Sơn La (40,7%); khu vực có tỷ lệ đỗ cao nhất là Đồng bằng Sông Hồng; khu vực có tỷ lệ đỗ thấp nhất là Tây Bắc.

Toàn quốc có 24 đơn vị có tỷ lệ đỗ tốt nghiệp tăng từ 0,3% đến 11,1%; các địa phương có tỷ lệ đỗ tăng nhiều là Nghệ An (11,1%), Lai Châu (9,1%), Ninh Bình (7,5%).

Trong khi đó, có 39 địa phương có tỷ lệ đỗ tốt nghiệp giảm; giảm nhiều nhất là Sơn La (31,3%); các địa phương có tỷ lệ đỗ giảm từ 10% trở lên là Hà Tĩnh (20,7%), Đồng Tháp (19%), Ninh Thuận (16,8%), Phú Yên, Kiên Giang

(16%), Hậu Giang (14,6%), Cần Thơ (12,7%), Tây Ninh (12,1%), An Giang (10,6%) và Vĩnh Phúc (10%).

b) Giáo dục Thường xuyên: (Phụ lục IV đính kèm)

Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp trong toàn quốc là 39,7 %, thấp hơn năm 2008 là 2,7% và cao hơn năm 2007 là 13,3%. Các đơn vị có kết quả cao là Cục Nhà trường (91,5%), Thái Bình (89,8%); các đơn vị có kết quả thấp là Phú Yên (3,8%), Sóc Trăng (3,9%), Kon Tum (4,2%), Hậu Giang (4,7%), Gia Lai (5,9%), Sơn La (7,67%), Kiên Giang (7,2%) và Đồng Tháp (9%).

Toàn quốc có 24/64 đơn vị có tỷ lệ đỗ tốt nghiệp tăng. Các đơn vị có tỷ lệ đỗ tốt nghiệp tăng nhiều là Cục Nhà trường (26%), Quảng Bình (22%), Tuyên Quang (19%), Hải Dương và Đắk Nông (18%).

Các đơn vị có tỷ lệ đỗ tốt nghiệp giảm nhiều là Sơn La (40,9%), Hà Tĩnh (41%), Cao Bằng (34%), Thái Nguyên (20%), Kon Tum (16%), Cần Thơ (16%,) và Yên Bái (13%).

5. Công tác chấm thẩm định

Cũng như các kỳ thi trước, năm nay Bộ tiếp tục chấm thẩm định để rút kinh nghiệm các khâu coi thi và chấm thi của các địa phương.

Tổ chấm thẩm định bài thi tốt nghiệp năm 2009 đã tổ chức chấm thẩm định các bài thi 3 môn thi tự luận (Toán, Ngữ Văn, Địa lí) trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2009 của 21 Hội đồng chấm thi tốt nghiệp THPT tại các sở giáo dục và đào tạo ở các địa phương thuộc các vùng miền khác nhau trong cả nước; trong đó, có 8 tỉnh phía Nam và 13 tỉnh phía Bắc. Các bài thi được rút ngẫu nhiên; giám khảo chấm thẩm định được chọn từ các giáo viên có kinh nghiệm của các sở GDĐT Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Phú Thọ.

a) Kết quả chấm thẩm định:

- Số bài đã chấm thẩm định: 1807 bài.
- Số bài chênh lệch điểm so với điểm chấm của các sở giáo dục và đào tạo là 962 bài, chiếm tỷ lệ 53,2%. Trong đó:

- + Số bài chấm lệch 0,25 điểm là 433 bài, chiếm tỷ lệ 24,0%.

- + Số bài chấm lệch từ 0,5 điểm trở lên là 528 bài, chiếm tỷ lệ 29,2%;

- + Số bài lệch từ 1,0 điểm trở lên là 89 bài chiếm tỷ lệ 4,93%.

Phân tích kết quả cho thấy:

- Số bài chấm thẩm định có điểm chấm cao hơn so với điểm chấm của các sở giáo dục và đào tạo 242 bài (chủ yếu là cao hơn khoảng 0,25 đến 0,5 điểm), chiếm 13,4 %.

- Số bài chấm thẩm định có điểm chấm thấp hơn so với điểm chấm của các sở giáo dục và đào tạo là 719 bài (chủ yếu là thấp hơn khoảng 0,25 đến 1,0 điểm), chiếm 39,7%.

b) Đánh giá

Nhìn chung, các Hội đồng chấm thi tại các sở giáo dục và đào tạo thực hiện chấm thi đúng Quy chế, đảm bảo chính xác, đúng với hướng dẫn chấm và đáp án của Bộ. Đa số giám khảo hiểu và vận dụng đúng đáp án, chấp hành nghiêm túc Quy chế; không có trường hợp bất thường, không phát hiện được các giám khảo vi phạm Quy chế. Độ lệch điểm giữa các bài chấm thẩm định và bài chấm tại các sở giáo dục và đào tạo không nhiều và chủ yếu nằm trong phạm vi dung sai cho phép trong quy định chấm bài thi tự luận của Quy chế. Tuy nhiên, vẫn còn một số bài thi có biểu hiện bị chấm sai do giám khảo không phát hiện hết lỗi trong bài làm của thí sinh (phần lớn là các bài thi chữ viết của thí sinh quá cầu thả, quá xấu, khó đọc) hoặc do cộng điểm nhầm.

Năm 2008, Bộ đã tổ chức chấm thẩm định bài thi tự luận của 24 đơn vị; kết quả cho thấy ở phần lớn các tỉnh đối với cả 3 môn Lịch sử, Ngữ văn và Toán có nhiều bài điểm chấm thi của giám khảo Hội đồng chấm thi vượt cao hơn so với điểm chấm thẩm định. Trong đó, môn Lịch sử có số bài chấm vượt nhiều nhất, tiếp đó là môn các môn Ngữ văn, Toán; điểm vượt cao nhất của môn Lịch sử là 3,5 điểm, môn Ngữ văn là 4,0 điểm; môn Toán là 4,75. Cá biệt, tại một số tỉnh, tỷ lệ điểm chấm thi vượt cao nhiều so với điểm chấm thẩm định; trong đó, có những bài chấm vượt trên 3,0 điểm, thậm chí 4,75 điểm (môn Ngữ văn có 3 bài chấm vượt 3,5 điểm, môn Toán có 3 bài chấm vượt 3,5 điểm và 1 bài chấm vượt 4,75 điểm).

Đối chiếu kết quả chấm thẩm định bài thi tự luận kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2009 với cùng kỳ năm 2008, có thể khẳng định: việc tổ chức chấm chéo bài thi tự luận giữa các địa phương là giải pháp có hiệu quả thiết thực, góp phần khắc phục những bất cập, hạn chế từng tồn tại trong khâu chấm thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT những năm trước đây, đảm bảo cho kết quả thi khách quan, chính xác, công bằng hơn.

Tuy nhiên, việc vận dụng hướng dẫn chấm của giám khảo một số địa phương có phần thiếu linh hoạt (như giám khảo môn Ngữ văn tại các Hội đồng chấm thi tốt nghiệp THPT năm 2009 của các tỉnh Bến Tre và An Giang) cùng với độ lệch điểm chấm bài thi của giám khảo các Hội đồng chấm thi so với điểm chấm thẩm định không đồng đều giữa các địa phương đã đặt ra yêu cầu đảm bảo sự thống nhất cao trong việc nắm vững và vận dụng sát, đúng, linh hoạt Hướng dẫn chấm thi đối với từng môn thi của các giám khảo tại các Hội đồng chấm thi trên phạm vi toàn quốc. Do đó, việc tổ chức chấm chéo bài thi tự luận giữa các địa phương cần được nghiêm túc rút kinh nghiệm và có những điều chỉnh, bổ sung cần thiết để tiếp tục thực hiện trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2010.

6. Đánh giá chung

Chủ trương tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2009 nghiêm túc với hai giải pháp mới là tổ chức thi theo cụm trường, chấm chéo các bài thi tự luận cùng yêu cầu thống nhất sử dụng phần mềm quản lý thi đã được toàn ngành hưởng ứng, nghiêm túc thực hiện và nhận được sự ủng hộ tích cực của toàn xã hội.

Ngành giáo dục và đào tạo đã chủ động phối hợp và huy động được sự đóng góp tích cực, có hiệu quả của các ngành, các cấp, các đoàn thể và nhân dân. Các bộ, ngành liên quan và các địa phương đã phối hợp làm tốt công tác chuẩn bị cơ sở vật chất, điều kiện an ninh để đảm bảo cho kỳ thi diễn ra an toàn, đúng Quy chế. Đề thi tiếp tục được cải tiến, đảm bảo yêu cầu chính xác, khoa học, bám sát yêu cầu của chương trình THPT, kiểm tra được kiến thức cơ bản, năng lực vận dụng kiến thức đồng thời phân hoá được trình độ của các đối tượng dự thi. Đặc biệt, đề thi môn Ngữ văn đã ra theo hướng “mở”, phát huy năng lực sáng tạo, năng khiếu riêng của từng học sinh; đề thi các môn Ngoại ngữ, Vật lí, Hoá học, Sinh học đáp ứng yêu cầu của thi trắc nghiệm. Việc sao in, vận chuyển đề thi đến các phòng thi được thực hiện tuyệt đối an toàn, bí mật. Kỷ cương trường thi được tăng cường, kỷ luật phòng thi nghiêm túc hơn. Công tác thanh tra, kiểm tra của Bộ GDĐT, của các Ban Chỉ đạo thi và các cấp quản lý giáo dục ở địa phương đã được thực hiện có kế hoạch, kịp thời khắc phục những khó khăn, yếu kém, đảm bảo tính nghiêm minh, khách quan của kỳ thi.

Kết quả thi cơ bản phản ánh đúng thực chất, với tỷ lệ tốt nghiệp của giáo dục THPT tăng tương đối đồng đều ở tất cả các địa phương (chỉ có 1 tỉnh tỷ lệ đỗ dưới 50%), không làm thay đổi nhiều về thứ hạng của các đơn vị trong toàn quốc theo tỷ lệ tốt nghiệp so với năm 2008. Các địa phương có điều kiện và tổ chức giáo dục tốt như khu vực đồng bằng Bắc Bộ, các thành phố lớn (Nam Định, Hà Nam, Thái Bình, TP Hồ Chí Minh, Hà Nội...) vẫn có tỷ lệ tốt nghiệp cao; trong khi đó, một số tỉnh vùng sâu, vùng xa, biên giới, điều kiện giáo dục còn khó khăn như vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ tốt nghiệp thấp hơn.

Theo báo cáo của các địa phương, tỷ lệ tốt nghiệp tăng như trên là kết quả của việc nghiêm túc triển khai thực hiện Chỉ thị số 33/2006/CT-TTg ngày 08/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ về chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục và cuộc vận động Hai không. Nghiêm túc rút kinh nghiệm các kỳ thi tốt nghiệp năm 2007, 2008 ngay từ đầu năm học 2008-2009, cấp uỷ, chính quyền và ngành giáo dục các địa phương đã tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng dạy và học, chú trọng rà soát, phân loại trình độ học sinh, xây dựng kế hoạch phụ đạo học sinh yếu kém, triệt để khắc phục tình trạng học sinh “ngồi sai lớp”, thực hiện sàng lọc kỹ trước kỳ thi. Nhiều tỉnh đã vào cuộc một cách quyết liệt và thể hiện quyết tâm cao trong việc chấn chỉnh để nâng

cao chất lượng giáo dục nói chung và chất lượng thi tốt nghiệp THPT nói riêng theo hướng “dạy thật, học thật, thi thật, đánh giá thật để có chất lượng thật”. Việc tổ chức ôn tập chuẩn bị cho kì thi tốt nghiệp THPT cũng đã được các trường phổ thông thực hiện tốt hơn. Công tác tuyên truyền, quán triệt được tăng cường làm thay đổi nhận thức của xã hội về dạy, học và thi cử theo chiều hướng tích cực. Chất lượng dạy và học ở các địa phương, vì thế, được nâng lên khá rõ; theo đó, chất lượng của thí sinh dự thi tốt nghiệp năm 2009 tốt hơn, dẫn đến tỷ lệ tốt nghiệp cao hơn năm 2008.

So sánh với các kỳ thi tốt nghiệp THPT những năm gần đây, đây là kỳ thi được tổ chức tốt hơn, tạo thêm những tiền đề cơ bản, có ý nghĩa quan trọng cho việc tiếp tục triển khai thực hiện chủ trương đổi mới thi và tuyển sinh của ngành giáo dục và đào tạo trong thời gian tới.

Phần 2

PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC THI NĂM 2010

I. PHƯƠNG HƯỚNG CHUNG

Quán triệt Chủ đề năm học 2009-2010: “*Năm học đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục*”, tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 33/2006/CT-TTg ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục, toàn Ngành tích cực, chủ động trong dạy và học, nghiêm túc trong kiểm tra, đánh giá làm tiền đề tổ chức thi an toàn, nghiêm túc, công bằng, giảm bớt nặng nề, tốn kém; đảm bảo cho kết quả thi phản ánh đúng chất lượng dạy học và thực hiện các mục tiêu giáo dục.

II. CÁC NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Củng cố, hoàn thiện hệ thống các đơn vị chức năng thực hiện công tác thi và quản lý chất lượng giáo dục

a) Củng cố, hoàn thiện bộ máy, chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của hệ thống phòng khảo thí và quản lý chất lượng giáo dục đã được thành lập ở các đơn vị.

b) Đẩy mạnh hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác thi và quản lý chất lượng giáo dục. Tăng cường tập huấn nghiệp vụ thi cho cán bộ quản lý, cán bộ, giáo viên để đảm bảo nắm vững quy chế; đảm bảo tính chính xác, nghiêm minh, công bằng, khách quan trong thi cử, kiểm tra, đánh giá. Cử cán bộ tham gia các khoá đào tạo ngắn hạn hoặc dài hạn về chuyên môn, nghiệp vụ khảo thí và quản lý chất lượng giáo dục để nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác khảo thí và quản lý chất lượng giáo dục.

2. Tăng cường đổi mới thi, kiểm tra, đánh giá; tổ chức các kỳ thi nghiêm túc, an toàn đảm bảo kết quả thi khách quan, công bằng, đánh giá đúng thực chất trình độ, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học

a) Tiếp tục thực hiện đổi mới kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ; phối hợp các hình thức kiểm tra vấn đáp, tự luận và trắc nghiệm khách quan trong kiểm tra, đánh giá:

- Đổi mới ra đề kiểm tra 15 phút, kiểm tra 1 tiết, kiểm tra học kỳ theo hướng kiểm tra kiến thức cơ bản, năng lực vận dụng kiến thức của người học, phù hợp với nội dung chương trình, thời gian quy định; hạn chế lối học tủ, học vẹt, ghi nhớ máy móc. Trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu đối với chương trình từng cấp học, kiên quyết không để tình trạng học sinh “ngồi sai lớp”;

- Thành lập đội ngũ cộng tác viên làm đề thi cho từng môn học. Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ biên soạn, biên tập đề thi cho đội ngũ này để từng bước xây dựng ngân hàng câu hỏi thi cho đơn vị, phục vụ cho việc ra đề kiểm tra 1 tiết, kiểm tra học kỳ, kiểm tra chất lượng đầu năm.

b) Chỉ đạo, tổ chức các kỳ thi gọn nhẹ, thiết thực, đảm bảo đánh giá đúng trình độ, năng lực người học; khắc phục những thiếu sót, ngăn ngừa và xử lý nghiêm các hiện tượng tiêu cực, tạo tiền đề tiến tới tổ chức kỳ thi THPT quốc gia.

- Tổng kết và rút kinh nghiệm các kỳ thi năm 2009, đặc biệt là kỳ thi tốt nghiệp THPT với các giải pháp thi cụm, chấm chéo, tăng cường lực lượng thanh tra giám sát từ các trường ngoài khối phổ thông, thống nhất sử dụng phần mềm quản lý thi trong phạm vi toàn quốc...; trên cơ sở đó đề ra các giải pháp nhằm phát huy các ưu điểm và khắc phục những bất cập, tồn tại để tổ chức tốt hơn các kỳ thi năm 2010.

Đối với các kỳ thi chọn học sinh giỏi: tổ chức việc thi, tuyển chọn học sinh giỏi; tuyển chọn các đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia theo đúng Quy chế thi chọn học sinh giỏi.

Đối với kỳ thi tốt nghiệp THPT: cần quán triệt quy chế thi sâu rộng, thực hiện những điều chỉnh cần thiết trên cơ sở rút kinh nghiệm kỳ thi năm 2009 để tập trung quyết liệt, thực hiện hiệu quả hơn các giải pháp thi cụm, chấm chéo, thống nhất sử dụng phần mềm quản lý thi trong phạm vi toàn quốc; đồng thời đẩy mạnh tập huấn nghiệp vụ tổ chức thi, đầu tư làm tốt hơn nữa công tác đề thi, từ soạn thảo, phân biện đến in sao và vận chuyển đề thi. Tăng cường sự phối hợp giữa các sở GDĐT với các trường ĐH, CĐ trong tổ chức thi.

- Tiếp tục tổ chức biên soạn và biên tập câu hỏi (trắc nghiệm, tự luận), bài tập kiểm tra làm nguồn tư liệu phục vụ công tác dạy, học, kiểm tra, thi của giáo viên, học sinh và các cấp quản lý giáo dục.

- Căn cứ vào các văn bản pháp quy, các hướng dẫn của Bộ về thi và điều kiện cụ thể, các địa phương, đơn vị sớm tổ chức các hội thi của đơn vị nhằm tổng kết đánh giá các kỳ thi năm 2009, lập phương án tổ chức thi năm 2010 phù hợp với điều kiện thực tế và đảm bảo được yêu cầu của các kỳ thi.

- Các cấp quản lý giáo dục sớm xây dựng kế hoạch, chuẩn bị điều kiện, đề xuất chế độ, chính sách hợp lý đối với công tác tổ chức thi ở đơn vị; chủ động chuẩn bị nhân sự đúng thành phần, đúng tiêu chuẩn cho việc thành lập Ban chỉ đạo thi các cấp, các Hội đồng (Ban) coi thi, chấm thi, phúc khảo và thanh tra thi phù hợp với từng kỳ thi đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền để giáo viên và học sinh có nhận thức đầy đủ, đúng đắn về thi, thực hiện nghiêm túc quy chế thi nhằm ngăn chặn tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong tất cả các khâu tổ chức thi.

- Tăng cường các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo tổ chức thi. Dành kinh phí hợp lý để mua sắm những thiết bị hiện đại phục vụ cho các khâu của quy trình tổ chức thi từ ra đề thi đến coi thi, chấm thi và xét duyệt kết quả.

- Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện chương trình, kế hoạch giảng dạy, học tập của các nhà trường. Có kế hoạch tổ chức việc ôn tập bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng cho người học, cần chú ý đối tượng có học lực yếu, kém và đối tượng chưa tốt nghiệp ở các kỳ thi trước.

c) Tiếp tục hoàn thiện *Đề án đổi mới thi tốt nghiệp THPT, thi tuyển sinh đại học, cao đẳng, trung cấp*, xây dựng Quy chế Kỳ thi THPT quốc gia.

d) Tổ chức tập huấn các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế năm 2010.

đ) Xúc tiến việc chuẩn bị tổ chức Olympic Hoá học quốc tế năm 2014 và Olympic Sinh học quốc tế năm 2016 tại Việt Nam./.

CỤC KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

PL-la

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
BAN CHẤM THI CHỌN HSG QG NĂM 2009

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐOẠT GIẢI CÁC MÔN THI

| TT | Môn thi | Số lượng thí sinh dự thi | Số lượng giải | | | | | | | | | | | | | | Số lượng giải nhất, nhì, ba | |
|-------------|-------------|--------------------------|---------------|------------|-------------|------------|------------|-------------|------------|------------|--------------|--------------|------------|--------------|--------------|--------------|-----------------------------|--------------|
| | | | Nhất | | | Nhì | | | Ba | | | Khuyến khích | | | Tổng | | Số lượng | Tỉ lệ % |
| | | | Số lượng | Điểm chuẩn | Tỉ lệ % | Số lượng | Điểm chuẩn | Tỉ lệ % | Số lượng | Điểm chuẩn | Tỉ lệ % | Số lượng | Điểm chuẩn | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | | |
| 1 | Toán | 391 | 1 | 18,00 | 0,26 | 22 | 16,00 | 5,63 | 62 | 14,00 | 15,86 | 47 | 12,00 | 12,02 | 132 | 33,76 | 85 | 64,39 |
| 2 | Vật lí | 376 | 8 | 18,25 | 2,13 | 16 | 16,00 | 4,26 | 61 | 14,00 | 16,22 | 71 | 12,00 | 18,88 | 156 | 41,49 | 85 | 54,49 |
| 3 | Hóa học | 403 | 7 | 18,00 | 1,74 | 53 | 16,00 | 13,15 | 91 | 14,00 | 22,58 | 88 | 12,25 | 21,84 | 239 | 59,31 | 151 | 63,18 |
| 4 | Sinh học | 415 | 4 | 18,00 | 0,96 | 31 | 16,00 | 7,47 | 119 | 14,00 | 28,67 | 80 | 12,00 | 19,28 | 234 | 56,39 | 154 | 65,81 |
| 5 | Tin học | 310 | 5 | 19,25 | 1,61 | 30 | 18,00 | 9,68 | 47 | 14,00 | 15,16 | 28 | 12,00 | 9,03 | 110 | 35,48 | 82 | 74,55 |
| 6 | Ngữ văn | 421 | 3 | 18,00 | 0,71 | 25 | 16,00 | 5,94 | 102 | 14,00 | 24,23 | 120 | 12,00 | 28,50 | 250 | 59,38 | 130 | 52,00 |
| 7 | Lịch sử | 380 | 2 | 18,00 | 0,53 | 15 | 16,00 | 3,95 | 38 | 14,00 | 10,00 | 94 | 12,00 | 24,74 | 149 | 39,21 | 55 | 36,91 |
| 8 | Địa lí | 396 | 3 | 18,00 | 0,76 | 27 | 16,00 | 6,82 | 64 | 14,00 | 16,16 | 90 | 12,00 | 22,73 | 184 | 46,46 | 94 | 51,09 |
| 9 | Tiếng Anh | 418 | 2 | 18,00 | 0,48 | 34 | 16,00 | 8,13 | 106 | 14,00 | 25,36 | 109 | 12,50 | 26,08 | 251 | 60,05 | 142 | 56,57 |
| 10 | Tiếng Nga | 87 | 1 | 18,00 | 1,15 | 23 | 16,00 | 26,44 | 15 | 15,25 | 17,24 | 13 | 14,00 | 14,94 | 52 | 59,77 | 39 | 75,00 |
| 11 | Tiếng Pháp | 202 | 6 | 18,50 | 2,97 | 78 | 16,25 | 38,61 | 6 | 16,00 | 2,97 | 32 | 15,25 | 15,84 | 122 | 60,40 | 90 | 73,77 |
| 12 | Tiếng Trung | 36 | 1 | 18,35 | 2,78 | 11 | 16,00 | 30,56 | 3 | 15,75 | 8,33 | 6 | 14,94 | 16,67 | 21 | 58,33 | 15 | 71,43 |
| Tổng | | 3.835 | 43 | | 1,12 | 365 | | 9,52 | 714 | | 18,62 | 778 | | 20,29 | 1.900 | 49,54 | 1.122 | 59,05 |

CỤC KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH CLGD

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG GIẢI CÁC ĐƠN VỊ

| TT | Đơn vị | Tổng số TS dự thi | Số lượng môn thi | Nhất | Nhì | Ba | Khuyến khích | Tổng số giải | Tỉ lệ % |
|----|----------------------------------|-------------------|------------------|------|-----|----|--------------|--------------|---------|
| 1 | Nam Định | 82 | 11 | 2 | 33 | 34 | 10 | 79 | 96,34 |
| 2 | Đà Nẵng | 68 | 10 | 5 | 22 | 24 | 14 | 65 | 95,59 |
| 3 | ĐH QG Hà Nội | 68 | 9 | 5 | 15 | 27 | 12 | 59 | 86,76 |
| 4 | Hải Dương | 66 | 11 | 2 | 17 | 27 | 11 | 57 | 86,36 |
| 5 | Hải Phòng | 80 | 12 | 3 | 30 | 24 | 11 | 68 | 85,00 |
| 6 | Vĩnh Phúc | 60 | 10 | 5 | 16 | 17 | 13 | 51 | 85,00 |
| 7 | Thanh Hoá | 76 | 11 | 1 | 22 | 26 | 15 | 64 | 84,21 |
| 8 | Nghệ An | 66 | 11 | 2 | 12 | 27 | 14 | 55 | 83,33 |
| 9 | ĐH QG TP. Hồ Chí Minh | 46 | 7 | 1 | 11 | 18 | 7 | 37 | 80,43 |
| 10 | Phú Thọ | 60 | 10 | 2 | 16 | 16 | 14 | 48 | 80,00 |
| 11 | Bình Định | 50 | 9 | 0 | 5 | 17 | 17 | 39 | 78,00 |
| 12 | Hà Nội | 138 | 12 | 7 | 34 | 35 | 31 | 107 | 77,54 |
| 13 | Hà Tĩnh | 60 | 10 | 0 | 6 | 23 | 17 | 46 | 76,67 |
| 14 | Hà Nam | 68 | 10 | 0 | 7 | 19 | 25 | 51 | 75,00 |
| 15 | Trường ĐH Sư phạm HN | 42 | 7 | 1 | 11 | 11 | 8 | 31 | 73,81 |
| 16 | Thừa Thiên - Huế | 71 | 10 | 0 | 8 | 22 | 20 | 50 | 70,42 |
| 17 | Quảng Ninh | 66 | 11 | 0 | 6 | 21 | 19 | 46 | 69,70 |
| 18 | TP. Hồ Chí Minh | 74 | 11 | 1 | 19 | 18 | 13 | 51 | 68,92 |
| 19 | Thái Bình | 67 | 11 | 0 | 5 | 16 | 24 | 45 | 67,16 |
| 20 | Trường ĐH Vinh | 18 | 3 | 1 | 1 | 5 | 5 | 12 | 66,67 |
| 21 | Hung Yên | 59 | 10 | 2 | 3 | 19 | 15 | 39 | 66,10 |
| 22 | Bình Phước | 53 | 9 | 0 | 4 | 16 | 15 | 35 | 66,04 |
| 23 | Thái Nguyên | 74 | 11 | 1 | 5 | 26 | 16 | 48 | 64,86 |
| 24 | Bắc Ninh | 54 | 9 | 0 | 6 | 14 | 15 | 35 | 64,81 |
| 25 | Trường TH thực hành ĐHSP TP. HCM | 17 | 3 | 0 | 2 | 2 | 7 | 11 | 64,71 |
| 26 | Ninh Bình | 66 | 11 | 0 | 6 | 14 | 19 | 39 | 59,09 |
| 27 | Quảng Bình | 54 | 9 | 0 | 2 | 10 | 19 | 31 | 57,41 |
| 28 | Bắc Giang | 63 | 11 | 1 | 4 | 22 | 9 | 36 | 57,14 |
| 29 | Khánh Hoà | 59 | 10 | 1 | 5 | 12 | 12 | 30 | 50,85 |
| 30 | Đồng Nai | 53 | 9 | 0 | 4 | 11 | 10 | 25 | 47,17 |
| 31 | Đắk Lắk | 59 | 10 | 0 | 6 | 8 | 13 | 27 | 45,76 |
| 32 | Quảng Ngãi | 54 | 9 | 0 | 2 | 6 | 16 | 24 | 44,44 |
| 33 | Lâm Đồng | 59 | 10 | 0 | 0 | 6 | 20 | 26 | 44,07 |
| 34 | Phú Yên | 57 | 10 | 0 | 2 | 5 | 18 | 25 | 43,86 |
| 35 | Bến Tre | 58 | 10 | 0 | 3 | 8 | 14 | 25 | 43,10 |

| TT | Đơn vị | Tổng số TS dự thi | Số lượng môn thi | Nhất | Nhì | Ba | Khuyến khích | Tổng số giải | Tỉ lệ % |
|------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|-----------|------------|------------|--------------|--------------|--------------|
| 36 | Yên Bái | 53 | 9 | 0 | 1 | 5 | 16 | 22 | 41,51 |
| 37 | Lào Cai | 54 | 9 | 0 | 1 | 9 | 11 | 21 | 38,89 |
| 38 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 51 | 9 | 0 | 0 | 7 | 12 | 19 | 37,25 |
| 39 | Quảng Trị | 52 | 9 | 0 | 0 | 6 | 13 | 19 | 36,54 |
| 40 | Cần Thơ | 62 | 10 | 0 | 6 | 3 | 13 | 22 | 35,48 |
| 41 | Lạng Sơn | 47 | 8 | 0 | 0 | 6 | 10 | 16 | 34,04 |
| 42 | Hoà Bình | 72 | 12 | 0 | 1 | 9 | 14 | 24 | 33,33 |
| 43 | Tiền Giang | 57 | 10 | 0 | 2 | 5 | 10 | 17 | 29,82 |
| 44 | Gia Lai | 53 | 9 | 0 | 0 | 7 | 8 | 15 | 28,30 |
| 45 | An Giang | 54 | 9 | 0 | 0 | 5 | 10 | 15 | 27,78 |
| 46 | Đồng Tháp | 60 | 10 | 0 | 0 | 4 | 12 | 16 | 26,67 |
| 47 | PT VC Việt Bắc | 34 | 7 | 0 | 0 | 0 | 9 | 9 | 26,47 |
| 48 | Kon Tum | 48 | 9 | 0 | 0 | 5 | 7 | 12 | 25,00 |
| 49 | Kiên Giang | 51 | 9 | 0 | 0 | 4 | 8 | 12 | 23,53 |
| 50 | Bình Thuận | 50 | 9 | 0 | 1 | 3 | 7 | 11 | 22,00 |
| 51 | Cao Bằng | 48 | 8 | 0 | 0 | 5 | 5 | 10 | 20,83 |
| 52 | Tuyên Quang | 48 | 9 | 0 | 0 | 4 | 6 | 10 | 20,83 |
| 53 | Bạc Liêu | 51 | 9 | 0 | 0 | 1 | 9 | 10 | 19,61 |
| 54 | Trà Vinh | 51 | 9 | 0 | 0 | 2 | 8 | 10 | 19,61 |
| 55 | Tây Ninh | 47 | 10 | 0 | 0 | 1 | 8 | 9 | 19,15 |
| 56 | Quảng Nam | 49 | 9 | 0 | 2 | 2 | 5 | 9 | 18,37 |
| 57 | Bình Dương | 45 | 9 | 0 | 0 | 2 | 6 | 8 | 17,78 |
| 58 | Cà Mau | 52 | 9 | 0 | 0 | 2 | 7 | 9 | 17,31 |
| 59 | Đắk Nông | 33 | 6 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 | 15,15 |
| 60 | Lai Châu | 20 | 4 | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 | 15,00 |
| 61 | Đại học Huế | 20 | 4 | 0 | 1 | 1 | 1 | 3 | 15,00 |
| 62 | Vĩnh Long | 54 | 9 | 0 | 0 | 4 | 4 | 8 | 14,81 |
| 63 | Ninh Thuận | 48 | 9 | 0 | 0 | 0 | 7 | 7 | 14,58 |
| 64 | Long An | 54 | 9 | 0 | 0 | 1 | 6 | 7 | 12,96 |
| 65 | Bắc Kạn | 32 | 8 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 12,50 |
| 66 | Sơn La | 48 | 8 | 0 | 0 | 2 | 4 | 6 | 12,50 |
| 67 | Hà Giang | 48 | 8 | 0 | 0 | 2 | 3 | 5 | 10,42 |
| 68 | Điện Biên | 30 | 6 | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 | 10,00 |
| 69 | Hậu Giang | 51 | 9 | 0 | 0 | 1 | 4 | 5 | 9,80 |
| 70 | Sóc Trăng | 43 | 8 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 4,65 |
| Tổng/Tỉ lệ trung bình | | 3835 | 11 | 43 | 365 | 714 | 778 | 1900 | 49,54 |

PL-1c

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
BAN CHẤM THI CHỌN HSG
QUỐC GIA NĂM 2009

BẢNG THỐNG KÊ GIẢI CÁC ĐƠN VỊ THEO MÔN THI

| TT | Đơn vị | Toán | | | | Vật lí | | | | Hóa | | | | Sinh | | | | Tin học | | | | Văn | | | | Sử | | | | Địa | | | | Anh | | | | Nga | | | | Pháp | | | | Trung | | | | Tổng cộng | | | | Số TS | Tỉ lệ % |
|----|------------------|------|----|----|----|--------|----|----|----|-----|----|----|----|------|----|----|----|---------|----|----|----|-----|----|----|----|----|----|----|----|-----|----|----|----|-----|----|----|----|-----|----|----|----|------|----|----|----|-------|----|----|----|-----------|-------|-------|-------|-------|---------|
| | | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | | | | | | | | | | |
| 1 | Nam Định | | | 4 | 1 | | 2 | 5 | 1 | | 3 | 3 | 2 | | 3 | 5 | | 1 | 3 | 1 | | 4 | 2 | 1 | | 3 | 2 | 1 | 1 | 5 | 1 | 1 | | 6 | 2 | | 6 | 2 | | 1 | 6 | 1 | | | | | 2 | 33 | 34 | 10 | 82 | 96,34 | | | |
| 2 | Đà Nẵng | 1 | 1 | 3 | 1 | 1 | 2 | 5 | | 1 | 5 | 1 | 1 | | 4 | 3 | 1 | | 2 | | 2 | 1 | 1 | 1 | 3 | | 2 | 1 | 2 | | 1 | 4 | 1 | | 1 | 6 | 1 | | | | | 1 | 3 | | 2 | | | 5 | 22 | 24 | 14 | 68 | 95,59 | | |
| 3 | ĐH QG Hà Nội | | 1 | 3 | 3 | 1 | 2 | 4 | 1 | | 1 | 5 | 2 | 1 | 1 | 5 | 1 | 1 | 4 | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 6 | | | 1 | | 1 | 2 | | 4 | 1 | 2 | 2 | 1 | 5 | 15 | 27 | 12 | 68 | 86,76 | |
| 4 | Hải Dương | | 2 | 3 | | 2 | 2 | 2 | | | 3 | 1 | 1 | | 1 | 4 | 1 | | 1 | 2 | 1 | | | 2 | 3 | | 1 | 4 | | | 4 | 1 | | | 4 | 2 | | 2 | 1 | 2 | | 5 | | | | | 2 | 17 | 27 | 11 | 66 | 86,36 | | | |
| 5 | Hải Phòng | | | 4 | 2 | 2 | 1 | 1 | | | 3 | 4 | | | 4 | 2 | | 1 | 4 | 1 | | 3 | 4 | 1 | | | 1 | 1 | | 2 | 1 | 3 | 1 | 4 | 3 | | | 1 | 2 | | 7 | | | 4 | | 1 | 3 | 30 | 24 | 11 | 80 | 85,00 | | | |
| 6 | Vĩnh Phúc | | 2 | 2 | 1 | | | 1 | 4 | 2 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 3 | 1 | | 1 | 2 | | | 1 | 1 | 2 | 1 | 3 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 1 | | 2 | 3 | 1 | | | | 3 | 1 | | | | | 5 | 16 | 17 | 13 | 60 | 85,00 | | | |
| 7 | Thanh Hoá | | 1 | 1 | 3 | | 3 | 3 | | | 4 | 2 | 2 | 1 | | 4 | | | 1 | 4 | | | 1 | 4 | 1 | | 2 | 2 | 2 | | 4 | 4 | | | 1 | 5 | | | 2 | 1 | 1 | | 4 | 1 | | | | 1 | 22 | 26 | 15 | 76 | 84,21 | | |
| 8 | Nghệ An | | 1 | 4 | | | | 1 | 3 | | 1 | 4 | 1 | | | 4 | 2 | 1 | 3 | 1 | 1 | | 2 | 4 | | | 2 | 3 | | 1 | 1 | 3 | | 1 | 5 | | | | | 1 | 3 | 1 | 1 | | | | 2 | 12 | 27 | 14 | 66 | 83,33 | | | |
| 9 | ĐHQG TP.HCM | | | 1 | 2 | | 1 | 1 | | 1 | 1 | 2 | 2 | | 2 | 3 | 2 | | 2 | 4 | | | 4 | 1 | | | | | | | | | | 5 | 3 | | | | | | | | | | | 1 | 11 | 18 | 7 | 46 | 80,43 | | | | |
| 10 | Phú Thọ | | 1 | 3 | | | 2 | 4 | | | 1 | 1 | 2 | | 5 | 1 | | | | | 1 | 2 | 3 | | | 3 | 2 | 1 | 1 | | 3 | 2 | | 1 | 1 | 3 | | | | 3 | 2 | | | | | 2 | 16 | 16 | 14 | 60 | 80,00 | | | | |
| 11 | Bình Định | | | 1 | 3 | | | 1 | 2 | | 4 | 3 | 1 | | | 2 | 4 | | | 1 | | | 3 | 3 | | | 1 | 2 | | 1 | 1 | | | 5 | 1 | | | | | | | | | | | 5 | 17 | 17 | 50 | 78,00 | | | | | |
| 12 | Hà Nội | | 1 | 4 | 1 | 1 | | 3 | 4 | 1 | 4 | 4 | 3 | 1 | 3 | 5 | 3 | 1 | 1 | 1 | 5 | 1 | 1 | 9 | 1 | | 1 | 7 | | 1 | 4 | 3 | | 9 | 3 | | 1 | 4 | 1 | 4 | 1 | 9 | 1 | | | | 7 | 34 | 35 | 31 | 138 | 77,54 | | | |
| 13 | Hà Tĩnh | | | 1 | 2 | | | 4 | 2 | | 1 | 3 | 2 | | | 4 | 2 | | | 1 | | | 2 | 1 | | | 1 | 4 | | 3 | 2 | 1 | | | 4 | 2 | | | | | 2 | 2 | | | | | | 6 | 23 | 17 | 60 | 76,67 | | | |
| 14 | Hà Nam | | 2 | 1 | 1 | | | 2 | 3 | | | 1 | 5 | | | 2 | 4 | | 1 | 2 | 1 | | 2 | 2 | 3 | | | 2 | | 1 | 2 | 2 | | | 5 | 3 | | | 1 | 2 | 1 | | | | | | 7 | 19 | 25 | 68 | 75,00 | | | | |
| 15 | phạm Hà Nội | | 3 | | 1 | | | 1 | 2 | 1 | | 5 | | | 3 | 3 | | | 4 | 1 | | | 1 | 2 | | | | | 1 | 3 | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 11 | 11 | 8 | 42 | 73,81 | | | | | |
| 16 | Thừa Thiên - Huế | | 1 | 2 | | | | 1 | | | 5 | 2 | | 1 | 5 | 2 | | 1 | | | | 1 | 3 | 2 | | | 5 | | 2 | 3 | | | 4 | 4 | | | | | | 4 | 2 | | | | | | 8 | 22 | 20 | 71 | 70,42 | | | | |
| 17 | Quảng Ninh | | 1 | 1 | 1 | | 1 | 1 | 3 | | | 2 | 3 | | | 4 | 1 | | 2 | 1 | | | 1 | 3 | 2 | | | 3 | | 6 | | | 1 | 3 | 2 | | | | | 2 | | | | 2 | | | 6 | 21 | 19 | 66 | 69,70 | | | | |
| 18 | TP. Hồ Chí Minh | | | 1 | 1 | | | | 2 | | 2 | 4 | 2 | | | 5 | 2 | | 2 | | | | 2 | 1 | | | 1 | 2 | | | 2 | 1 | 5 | 2 | | | | | | 8 | | | 4 | 1 | 1 | 1 | 19 | 18 | 13 | 74 | 68,92 | | | | |
| 19 | Thái Bình | | 1 | 2 | 3 | | | | 6 | | | 1 | 3 | | | 4 | 1 | | | | | | 3 | 1 | | | | 3 | | 1 | 3 | 2 | | | | 4 | | 3 | 3 | | | 1 | | | | | | 5 | 16 | 24 | 67 | 67,16 | | | |
| 20 | Trường ĐH Vinh | | | 3 | 1 | | | 2 | 2 | | | | | | | | | 1 | 1 | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 1 | 5 | 5 | 18 | 66,67 | | | | |
| 21 | Hung Yên | | | 1 | 2 | | | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | 2 | | | 6 | | 1 | 2 | | | | 3 | | | 5 | | 2 | 2 | 2 | | | | 4 | | | | | | | | | | | 2 | 3 | 19 | 15 | 59 | 66,10 | | | | | |
| 22 | Bình Phước | | | 1 | | | 1 | 4 | 1 | | 2 | 2 | 2 | | | 5 | | | | | | 1 | 1 | 3 | | | 1 | 3 | | 2 | 2 | | | 4 | | | | | | | | | | | | 4 | 16 | 15 | 53 | 66,04 | | | | | |
| 23 | Thái Nguyên | | 1 | | 1 | | | | 2 | | 1 | 2 | 1 | | 1 | 5 | 2 | | 1 | | | | 3 | 3 | 1 | | 5 | | | 1 | 4 | | | 6 | | | 1 | 2 | 2 | | 1 | 1 | 1 | | | | 1 | 5 | 26 | 16 | 74 | 64,86 | | | |
| 24 | Bắc Ninh | | | 1 | 1 | | | | 1 | 3 | | 3 | 3 | | | 5 | 1 | | | | | | 1 | 3 | 2 | | | 2 | | 1 | 3 | | 1 | 1 | 3 | | | | | | | | | | | | 6 | 14 | 15 | 54 | 64,81 | | | | |
| 25 | ĐHSPTP.HCM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3 | | | | | | | | | | 2 | 2 | | | | | 2 | 2 | | | | | | 2 | 2 | 7 | 17 | 64,71 | | | | |
| 26 | Ninh Bình | | | | 3 | | | 2 | 2 | | 1 | 1 | 3 | | | 1 | 3 | | 1 | 2 | | | 3 | 2 | | | 1 | 1 | | | 1 | 2 | | | 1 | 2 | | 3 | 2 | 1 | | 1 | | | | | 6 | 14 | 19 | 66 | 59,09 | | | | |
| 27 | Quảng Bình | | | 1 | | | | 2 | 3 | | | 2 | 2 | | 1 | | 3 | | 1 | | | | 3 | | | | | 4 | | | 3 | 3 | | | 2 | 1 | | | | | | | | | | | 2 | 10 | 19 | 54 | 57,41 | | | | |
| 28 | Bắc Giang | | 1 | 1 | | 1 | 1 | 4 | | | 1 | 2 | | | 4 | 1 | | 1 | 3 | | | 4 | 1 | | | 1 | | | 2 | 3 | | | 4 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | 4 | 22 | 9 | 63 | 57,14 | | | | | |
| 29 | Khánh Hoà | | | 1 | 1 | | | | 2 | | | 5 | 1 | | | 2 | | | | | | | 3 | 1 | | | 1 | | | 1 | | | 3 | 3 | | | | | 1 | 5 | | | | | | 1 | 5 | 12 | 12 | 59 | 50,85 | | | | |
| 30 | Đồng Nai | | | 1 | | | | 1 | | | 2 | 3 | | | 2 | 3 | | | 2 | 1 | | | 2 | 2 | | | 1 | | | | | 2 | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | 4 | 11 | 10 | 53 | 47,17 | | | | | |
| 31 | Đắk Lắk | | | 2 | 1 | | | | | | 3 | 1 | 1 | | 1 | 1 | | | | 2 | 1 | | | 4 | | | 1 | | | 1 | | | 2 | 1 | | | | | 2 | 3 | | | | | | 6 | 8 | 13 | 59 | 45,76 | | | | | |
| 32 | Quảng Ngãi | | 1 | 2 | 1 | | | 1 | | | 1 | | 3 | | | 1 | | | | 1 | | | | 5 | | | 1 | | | 1 | 2 | | | 1 | 3 | | | | | | | | | | | | 2 | 6 | 16 | 54 | 44,44 | | | | |

PL-1c

| TT | Đơn vị | Toán | | | | Vật lí | | | | Hóa | | | | Sinh | | | | Tin học | | | | Văn | | | | Sử | | | | Địa | | | | Anh | | | | Nga | | | | Pháp | | | | Trung | | | | Tổng cộng | | | | Số TS | Tỉ lệ % |
|----|-------------------|------|----|----|----|--------|----|----|----|-----|----|----|----|------|----|----|----|---------|----|----|----|-----|----|----|----|----|----|----|----|-----|----|----|----|-----|----|----|----|-----|----|----|----|------|----|----|-------|-------|-------|-------|--|-----------|--|--|--|-------|---------|
| | | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | | | | | | | | | | |
| 33 | Lâm Đồng | | | | 1 | | | | | | 1 | 3 | | | 1 | 4 | | | 1 | | | 4 | | | 1 | | 1 | 1 | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | 6 | 20 | 59 | 44,07 | | | | | | | | | | |
| 34 | Phú Yên | | | 2 | 1 | | | | | | 2 | 2 | | | 2 | | | | | | | 1 | 3 | | | 2 | | 1 | 3 | | | 1 | 2 | | | | | | | | | 2 | 5 | 18 | 57 | 43,86 | | | | | | | | | |
| 35 | Bến Tre | | 1 | | | | | | 1 | | | 3 | 1 | | 1 | 2 | | 1 | 1 | | | 2 | | | 3 | | 1 | 1 | | | 2 | 2 | | | | | 2 | 1 | | | | | 3 | 8 | 14 | 58 | 43,10 | | | | | | | | |
| 36 | Yên Bái | | | | 1 | | | | 3 | | | 2 | | | 4 | 1 | | | | | | 5 | | | 2 | | 1 | 1 | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | 5 | 16 | 53 | 41,51 | | | | | | | | |
| 37 | Lào Cai | | | 1 | | | | 1 | 1 | | 1 | 1 | 2 | | 2 | 2 | | | | | 2 | | | 1 | 2 | | | 2 | | 1 | 2 | | | | | | | | | | | 1 | 9 | 11 | 54 | 38,89 | | | | | | | | | |
| 38 | Bà Rịa - Vũng Tàu | | | 1 | | | | | | 1 | 1 | | 2 | 2 | | 1 | | | | | 3 | | | | | | 1 | | | 3 | 4 | | | | | | | | | | | | 7 | 12 | 51 | 37,25 | | | | | | | | | |
| 39 | Quảng Trị | | | 2 | | | 1 | 2 | | | 1 | 3 | | | 1 | | 1 | | | | 1 | 1 | | | | 1 | 1 | | | 1 | 3 | | | | | | | | | | | | 6 | 13 | 52 | 36,54 | | | | | | | | | |
| 40 | Cần Thơ | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 3 | 1 | 1 | | | 1 | 1 | | | | 1 | | | 2 | | 1 | 3 | | | | 4 | 2 | | | | | | | 6 | 3 | 13 | 62 | 35,48 | | | | | | | | |
| 41 | Lạng Sơn | | | | | | 1 | | | | 2 | 2 | | | 1 | 1 | | | | | 1 | | | 2 | | 1 | 3 | | | 2 | | | | | | | | | | | | | 6 | 10 | 47 | 34,04 | | | | | | | | | |
| 42 | Hoà Bình | | | | | | 1 | | | | 2 | 2 | | | 3 | 1 | | | | | 3 | 1 | | | 3 | | | 1 | | 1 | 4 | | | | | 1 | 1 | | | | | 1 | 9 | 14 | 72 | 33,33 | | | | | | | | | |
| 43 | Tiền Giang | | | | | | | | | | 1 | 3 | | | 1 | | | | | | 3 | | | 1 | 1 | | | 1 | | | 3 | | | | 2 | 1 | | | | | | | 2 | 5 | 10 | 57 | 29,82 | | | | | | | | |
| 44 | Gia Lai | | | | | | 1 | | | | | | | | 2 | 1 | | | | | 3 | 3 | | | 1 | | 2 | | | 2 | | | | | | | | | | | | | 7 | 8 | 53 | 28,30 | | | | | | | | | |
| 45 | An Giang | | | | | | | | | | 1 | 2 | | | | | | | | | 1 | 3 | | | 1 | | 1 | | | 2 | 4 | | | | | | | | | | | | | 5 | 10 | 54 | 27,78 | | | | | | | | |
| 46 | Đồng Tháp | | | | | | 1 | | | | | | | | 2 | 3 | | 1 | 2 | | | 1 | 2 | | | 1 | | | 1 | | | 2 | | | | | | | | | | | | 4 | 12 | 60 | 26,67 | | | | | | | | |
| 47 | PT VC Việt Bắc | | | | | | | | | | | | | | 3 | | | | | | | 2 | | | 3 | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | 9 | 34 | 26,47 | | | | | | | | | |
| 48 | Kon Tum | | | | | | | | | | 2 | 1 | | | | | 1 | 1 | | | 1 | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | 5 | 7 | 48 | 25,00 | | | | | | | | |
| 49 | Kiên Giang | | 1 | | | | | | 2 | | | 1 | | | 1 | | | 3 | | | 3 | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | 4 | 8 | 51 | 23,53 | | | | | | | | |
| 50 | Bình Thuận | | | | | | 1 | | | | 1 | 2 | | | 1 | | | | | 1 | 2 | | | | | | | | | 3 | | | | | | | | | | | 1 | 3 | 7 | 50 | 22,00 | | | | | | | | | | |
| 51 | Cao Bằng | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | 3 | 1 | | | 1 | 2 | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 5 | 5 | 48 | 20,83 | | | | | | | | |
| 52 | Tuyên Quang | | | | | | | | | | 1 | | | | 2 | | | | | | 2 | 1 | | | 2 | | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 6 | 48 | 20,83 | | | | | | | |
| 53 | Bạc Liêu | | | | | | | | | | | | | | 3 | | | | | | 1 | 2 | | | | | 2 | | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 9 | 51 | 19,61 | | | | | | | |
| 54 | Trà Vinh | | | | | | | 2 | | | | 2 | | | 2 | 1 | | | | | | 1 | | | | | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 8 | 51 | 19,61 | | | | | | | |
| 55 | Tây Ninh | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | 2 | | | | | | 4 | | | 2 | | | | | | | | | | | | | | 1 | 8 | 47 | 19,15 | | | | | | | |
| 56 | Quảng Nam | | | 1 | | | | | | | 1 | 1 | | | | | | 1 | | | 1 | | | 1 | | 1 | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | 2 | 2 | 5 | 49 | 18,37 | | | | | | | |
| 57 | Bình Dương | | | | | | | | | | | | | | 2 | | | | | | 2 | | | 2 | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 6 | 45 | 17,78 | | | | | | | |
| 58 | Cà Mau | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | | | | 2 | | | 1 | | | 2 | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 7 | 52 | 17,31 | | | | | | | |
| 59 | Đắk Nông | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | 3 | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 5 | 33 | 15,15 | | | | | | | |
| 60 | Lai Châu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3 | 20 | 15,00 | | | | | | | | |
| 61 | Đại học Huế | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 1 | 1 | 20 | 15,00 | | | | | | | |
| 62 | Vĩnh Long | | | | | | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | | 2 | 1 | | | | | | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 4 | 54 | 14,81 | | | | | | | |
| 63 | Ninh Thuận | | | 2 | | | | | | | 2 | | | | | | | | | | | | | 1 | | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7 | 48 | 14,58 | | | | | | | |
| 64 | Long An | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | | | 1 | | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 6 | 54 | 12,96 | | | | | | | |
| 65 | Bắc Kạn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3 | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 | 32 | 12,50 | | | | | | | |
| 66 | Sơn La | | | | | | | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | 1 | 1 | | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 4 | 48 | 12,50 | | | | | | | |
| 67 | Hà Giang | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 3 | 48 | 10,42 | | | | | | | |

PL-Ic

| TT | Đơn vị | Toán | | | | Vật lí | | | | Hóa | | | | Sinh | | | | Tin học | | | | Văn | | | | Sử | | | | Địa | | | | Anh | | | | Nga | | | | Pháp | | | | Trung | | | | Tổng cộng | | | | Số TS | Tỉ lệ % |
|----|-----------|------|----|----|----|--------|----|----|----|-----|----|----|----|------|----|----|----|---------|----|----|----|-----|----|----|----|----|----|----|----|-----|----|----|----|-----|----|----|----|-----|----|----|----|------|----|----|----|-------|----|------|------|-----------|----|-------|--|-------|---------|
| | | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | G1 | G2 | G3 | KK | | | | | | | | | | |
| 68 | Điện Biên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3 | 30 | 10,00 | | | |
| 69 | Hậu Giang | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 4 | 51 | 9,80 | | | | | | |
| 70 | Sóc Trăng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 43 | 4,65 | | | | | | | |

CỤC KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

PL- IIa

**KẾT QUẢ CÁC ĐOÀN HỌC SINH DỰ THI OLYMPIC QUỐC TẾ
(Từ 2000 đến 2009)**

| Năm | Số lượng | Toán | Tin | Vật lí | Hóa | Sinh | Tiếng Nga | Cộng |
|------------|--------------------|-------------|------------|---------------|------------|-------------|------------------|-------------|
| 2000 | Huy chương Vàng | 3 | 1 | 0 | 1 | 1 | Không tổ chức | 6 |
| | Huy chương Bạc | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | | 6 |
| | Huy chương Đồng | 1 | 1 | 4 | 1 | 1 | | 8 |
| | Bằng khen | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | | 1 |
| | Số không đoạt giải | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 2 |
| | Số đoạt giải | 6 | 4 | 5 | 4 | 2 | | 21 |
| | Số dự thi | 6 | 4 | 5 | 4 | 4 | | 23 |
| 2001 | Huy chương Vàng | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 3 | 5 |
| | Huy chương Bạc | 4 | 4 | 0 | 2 | 1 | 0 | 11 |
| | Huy chương Đồng | 0 | 0 | 2 | 1 | 3 | 3 | 9 |
| | Bằng khen | 1 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 4 |
| | Số đoạt giải | 6 | 4 | 5 | 4 | 4 | | 29 |
| | Số không đoạt giải | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Số dự thi | 6 | 4 | 5 | 4 | 4 | 6 | 29 |
| 2002 | Huy chương Vàng | 3 | 1 | 1 | 0 | 0 | Không tổ chức | 5 |
| | Huy chương Bạc | 1 | 1 | 1 | 2 | 0 | | 5 |
| | Huy chương Đồng | 2 | 1 | 3 | 1 | 2 | | 9 |
| | Bằng khen | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | | 1 |
| | Số không đoạt giải | 0 | 1 | 0 | 0 | 2 | | 3 |
| | Số đoạt giải | 6 | 3 | 5 | 4 | 2 | | 20 |
| | Số dự thi | 6 | 4 | 5 | 4 | 4 | | 23 |
| 2003 | Huy chương Vàng | 2 | 1 | 0 | 1 | 0 | Không tổ chức | 4 |
| | Huy chương Bạc | 3 | 1 | 1 | 0 | 0 | | 5 |
| | Huy chương Đồng | 1 | 2 | 2 | 3 | 4 | | 12 |
| | Bằng khen | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | | 1 |
| | Số không đoạt giải | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | | 1 |
| | Số đoạt giải | 6 | 4 | 4 | 4 | 4 | | 22 |

| | | | | | | | | |
|------|--------------------|---|---|---|---|---|------------------|----|
| | Số dự thi | 6 | 4 | 5 | 4 | 4 | | 23 |
| 2004 | Huy chương Vàng | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 10 |
| | Huy chương Bạc | 2 | 1 | 3 | 3 | 0 | 1 | 10 |
| | Huy chương Đồng | 0 | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 6 |
| | Bằng khen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Số không đoạt giải | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 4 |
| | Số đoạt giải | 6 | 4 | 5 | 4 | 0 | 7 | 26 |
| | Số dự thi | 6 | 4 | 5 | 4 | 4 | 7 | 3 |
| 2005 | Huy chương Vàng | 0 | 0 | 1 | 3 | 0 | Không tổ chức | 4 |
| | Huy chương Bạc | 3 | 1 | 2 | 1 | 1 | | 8 |
| | Huy chương Đồng | 3 | 3 | 1 | 0 | 3 | | 10 |
| | Bằng khen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 |
| | Số không đoạt giải | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 |
| | Số đoạt giải | 6 | 4 | 4 | 4 | 4 | | 22 |
| | Số dự thi | 6 | 4 | 4 | 4 | 4 | | 22 |
| 2006 | Huy chương Vàng | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | Không tổ chức | 4 |
| | Huy chương Bạc | 2 | 1 | 0 | 2 | 0 | | 5 |
| | Huy chương Đồng | 2 | 3 | 4 | 0 | 4 | | 13 |
| | Bằng khen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 |
| | Số không đoạt giải | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | | 1 |
| | Số đoạt giải | 6 | 4 | 4 | 4 | 4 | | 22 |
| | Số dự thi | 6 | 4 | 5 | 4 | 4 | | 23 |
| 2007 | Huy chương Vàng | 3 | 0 | 2 | 1 | 0 | Không tổ chức | 6 |
| | Huy chương Bạc | 3 | 1 | 2 | 2 | 1 | | 9 |
| | Huy chương Đồng | 0 | 3 | 0 | 0 | 1 | | 4 |
| | Bằng khen | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | | 2 |
| | Số không đoạt giải | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 2 |
| | Số đoạt giải | 6 | 4 | 5 | 4 | 2 | | 21 |
| | Số dự thi | 6 | 4 | 5 | 4 | 4 | | 23 |
| 2008 | Huy chương Vàng | 2 | 0 | 4 | 2 | 0 | Không | 8 |
| | Huy chương Bạc | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | | 4 |

| | | | | | | | | |
|------|-------------------|---|---|---|---|---|------------------|----|
| | Huy chương Đồng | 2 | 2 | 1 | 2 | 3 | tổ chức | 10 |
| | Bằng khen | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | | 1 |
| | Số không đạt giải | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 |
| | Số đạt giải | 6 | 4 | 5 | 4 | 4 | | 23 |
| | Số dự thi | 6 | 4 | 5 | 4 | 4 | | 23 |
| 2009 | Huy chương Vàng | 2 | 0 | 0 | 1 | 0 | Không tổ chức | 3 |
| | Huy chương Bạc | 2 | 1 | 5 | 2 | 1 | | 11 |
| | Huy chương Đồng | 2 | 2 | 0 | 1 | 3 | | 8 |
| | Bằng khen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 |
| | Số không đạt giải | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | | 1 |
| | Số đạt giải | 6 | 3 | 5 | 4 | 4 | | 22 |
| | Số dự thi | 6 | 4 | 5 | 4 | 4 | | 23 |

**THÀNH TÍCH CÁC ĐOÀN HỌC SINH DỰ THI OLYMPIC QUỐC TẾ
(Từ 1974 đến 2009)**

| Môn | Toán | Tin học | Vật lí | Hóa học | Sinh học | Tiếng Nga | Tổng | Ghi chú |
|--------------------|------|---------|--------|---------|----------|-----------|------|---------|
| Năm bắt đầu dự thi | 1974 | 1989 | 1981 | 1996 | 1996 | 1981 | | |
| Số dự thi | 199 | 79 | 128 | 58 | 58 | 58 | 576 | |
| Số đoạt giải | 184 | 71 | 95 | 55 | 36 | 58 | 498 | |
| Huy chương Vàng | 42 | 8 | 11 | 11 | 1 | 41 | 116 | |
| Huy chương Bạc | 82 | 23 | 25 | 22 | 5 | 8 | 169 | |
| Huy chương Đồng | 57 | 38 | 38 | 17 | 29 | 9 | 188 | |
| Bằng khen | 1 | 0 | 18 | 5 | 1 | 0 | 25 | |

**THÀNH TÍCH DỰ THI OLYMPIC VẬT LÝ CHÂU Á
(Từ năm 2000 đến 2009)**

| Kỳ thi thứ | Năm | Tại nước | Số HS dự thi | Số giải | H.C Vàng | H.C Bạc | H.C Đồng | Bằng khen |
|------------|------|-------------|--------------|-----------|----------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | 2000 | Indonesia | 8 | 8 | 0 | 1 | 4 | 3 |
| 2 | 2001 | Taiwan | 8 | 7 | 1 | 2 | 2 | 2 |
| 3 | 2002 | Singapore | 8 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | 2003 | Thái lan | 8 | 8 | 1 | 5 | 1 | 1 |
| 5 | 2004 | Vietnam | 8 | 8 | 0 | 1 | 4 | 3 |
| 6 | 2005 | Indonesia | 8 | 5 | 0 | 0 | 3 | 2 |
| 7 | 2006 | Kazakhstan | 8 | 5 | 0 | 1 | 3 | 1 |
| 8 | 2007 | Thượng Hải | 7 | 5 | 0 | 1 | 2 | 2 |
| 9 | 2008 | Mông Cổ | 8 | 7 | 2 | 2 | 2 | 1 |
| 10 | 2009 | Thái Lan | 8 | 8 | 0 | 2 | 2 | 4 |
| | | Tổng | 64 | 53 | 4 | 15 | 23 | 19 |

KẾT QUẢ DỰ THI CÁC OLYMPIC QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC NĂM 2009

1. Tên các Olympic và thời gian dự thi

| TT | Olympic | Nước dự thi | Tên kỳ thi | Thời gian tổ chức |
|----|------------------|-------------|------------|-------------------|
| 1. | Toán học quốc tế | Đức | IMO - 50 | 10/7 - 22/7/2009 |
| 2. | Tin học quốc tế | Bun-ga-ri | IOI - 21 | 08/8 -15/8/2009 |
| 3. | Vật lí quốc tế | Mê-hi-cô | IPhO - 40 | 11/7 - 19/7/2009 |
| 4. | Hoá học quốc tế | Anh | IChO - 41 | 18/7 - 27/7/2009 |
| 5. | Sinh học quốc tế | Nhật Bản | BO - 20 | 12/7 - 19/7/2009 |
| 6. | Vật lí Châu Á | Thái Lan | APhO -10 | 24/4 - 02/5/2009 |

2. Thống kê số giải đạt được trong năm 2009

| TT | Tên đoàn | Số hs dự thi | Kết quả | | | | |
|----|------------------|--------------|---------|-----|------|-----------|-----------------|
| | | | Vàng | Bạc | Đồng | Bằng khen | Không đoạt giải |
| 1. | Toán học quốc tế | 6 | 2 | 2 | 2 | | |
| 2. | Tin học quốc tế | 4 | | 1 | 2 | | 1 |
| 3. | Vật lí quốc tế | 5 | | 5 | | | |
| 4. | Hoá học quốc tế | 4 | 1 | 2 | 1 | | |
| 5. | Sinh học quốc tế | 4 | | 1 | 3 | | |
| 6. | Vật lí Châu Á | 8 | | 2 | 2 | 4 | |

3. Danh sách học sinh dự các Olympic quốc tế năm 2009 và kết quả

| TT | Họ và tên | Đơn vị | Đội tuyển | Lớp | Giải |
|----|-------------------|--|-----------|-----|------|
| 1. | Hà Khương Duy | Trường ĐHKHTN-ĐHQG Hà Nội | Toán | 12 | Vàng |
| 2. | Phạm Đức Hùng | Trường THPT Năng khiếu Trần Phú, TP Hải Phòng | Toán | 11 | Vàng |
| 3. | Phạm Hy Hiếu | Trường THPT Năng khiếu, Đại học Quốc gia TP HCM | Toán | 11 | Bạc |
| 4. | Nguyễn Hoàng Hải | Trường THPT chuyên Vĩnh Phúc, Vĩnh Phúc | Toán | 12 | Bạc |
| 5. | Tạ Đức Thành | Trường THPT chuyên Hùng Vương, Phú Thọ | Toán | 11 | Đồng |
| 6. | Nguyễn Xuân Cương | Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi, Hải Dương | Toán | 12 | Đồng |
| 7. | Nguyễn Thanh An | Trường THPT chuyên Hà Nội – Amsterdam, TP Hà Nội | Tin học | 12 | Bạc |

| | | | | | |
|-----|-----------------------|---|----------|----|----------------|
| 8. | Hoàng Ngọc Hưng | Trường THPT chuyên Lam Sơn, Thanh Hoá | Tin học | 12 | Đồng |
| 9. | Nguyễn Xuân Khánh | Trường THPT năng khiếu, Đại học Quốc gia TP HCM | Tin học | 11 | Đồng |
| 10. | Nguyễn Đức Liêm | Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn, TP Đà Nẵng | Tin học | 12 | Không đạt giải |
| 11. | Vũ Hồng Anh | Trường THPT Năng khiếu Trần Phú, TP Hải Phòng | Vật lí | 12 | Bạc |
| 12. | Phạm Văn Quyền | Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong, TP Nam Định, Nam Định | Vật lí | 11 | Bạc |
| 13. | Phạm Thành Long | Trường THPT Chuyên Nguyễn Trãi, Hải Dương | Vật lí | 12 | Bạc |
| 14. | Nguyễn Đình Tùng | Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn, TP Đà Nẵng. | Vật lí | 12 | Bạc |
| 15. | Nguyễn Phan Minh | Trường THPT Năng khiếu - Đại học Quốc gia TP HCM | Vật lí | 12 | Bạc |
| 16. | Vũ Minh Châu | Trường ĐHKHTN- ĐHQG Hà Nội | Hoá học | 12 | Vàng |
| 17. | Lê Đức Anh | Trường THPT Năng khiếu Trần Phú, TP Hải Phòng | Hoá học | 12 | Bạc |
| 18. | Lưu Nguyên Hồng Quang | Trường THPT Năng khiếu, Đại học Quốc gia TP HCM | Hoá học | 11 | Bạc |
| 19. | Lê Thu Hương | Trường THPT Chuyên Hưng Yên, Hưng Yên | Hoá học | 12 | Đồng |
| 20. | Nguyễn Thị Thủy Trang | Trường ĐHKHTN- ĐHQG Hà Nội | Sinh học | 12 | Bạc |
| 21. | Lê Thủy Dương | Trường THPT Chuyên Hà Nội – Amsterdam, Hà Nội | Sinh học | 12 | Đồng |
| 22. | Nguyễn Thị Như Quỳnh | Trường THPT Chuyên Lam Sơn, Thanh Hoá | Sinh học | 12 | Đồng |
| 23. | Dương Thu Hương | Trường THPT Năng khiếu Trần Phú, Hải Phòng | Sinh học | 12 | Đồng |

4. Danh sách học sinh dự Olympic Vật lí Châu Á năm 2009 và kết quả

| TT | Họ và tên | Đơn vị | Lớp | Giải |
|----|-----------------|---|-----|------|
| 1. | Phạm Thành Long | Trường Trung học phổ thông Chuyên Nguyễn Trãi, Hải Dương | 12 | Bạc |
| 2. | Trần Công Minh | Khối trung học phổ thông chuyên Vật lí, trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội | 12 | Bạc |
| 3. | Vũ Hồng Anh | Trường Trung học phổ thông Năng khiếu Trần Phú, TP Hải Phòng | 12 | Đồng |
| 4. | Đình Hưng Tư | Trường Trung học phổ thông Chuyên Lê Quý Đôn, TP Đà Nẵng | 12 | Đồng |

| | | | | |
|----|-------------------|---|----|-----------|
| 5. | Đình Quý Dương | Trường Trung học phổ thông Chuyên Hà Nội – Amsterdam, TP Hà Nội | 11 | Bằng khen |
| 6. | Phạm Bình Minh | Trường Trung học phổ thông Năng khiếu Trần Phú, TP Hải Phòng | 11 | Bằng khen |
| 7. | Nghiêm Xuân Hưng | Trường Trung học phổ thông Chuyên Bắc Giang, Bắc Giang | 12 | Bằng khen |
| 8. | Nguyễn Trung Tùng | Trường Trung học phổ thông Chuyên Nguyễn Trãi, Hải Dương. | 12 | Bằng khen |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỐT NGHIỆP THPT CÁC NĂM 2009, 2008, 2007, 2006

| TT | Tên đơn vị | Năm 2009 | | | | | | Năm 2008 | | | | | | Năm 2007 | | | | | | Năm 2006 | | | | | |
|----|------------|----------|--------------------|---------------|--------------------|--------------|-------------------|----------|--------------------|---------------|--------------------|--------------|-------------------|----------|--------------------|---------------|--------------------|--------------|-------------------|----------|--------------------|---------------|--------------------|--------------|-------------------|
| | | Xếp hạng | Số thí sinh dự thi | Số tốt nghiệp | Tỉ lệ % tốt nghiệp | Số khá, giỏi | Tỉ lệ % khá, giỏi | Xếp hạng | Số thí sinh dự thi | Số tốt nghiệp | Tỉ lệ % tốt nghiệp | Số khá, giỏi | Tỉ lệ % khá, giỏi | Xếp hạng | Số thí sinh dự thi | Số tốt nghiệp | Tỉ lệ % tốt nghiệp | Số khá, giỏi | Tỉ lệ % khá, giỏi | Xếp hạng | Số thí sinh dự thi | Số tốt nghiệp | Tỉ lệ % tốt nghiệp | Số khá, giỏi | Tỉ lệ % khá, giỏi |
| 1 | An Giang | 47 | 11.663 | 8.788 | 75,3 | 387 | 4,4 | 25 | 13.488 | 11.596 | 86,0 | 1.367 | 12,7 | 31 | 13.728 | 11.152 | 81,2 | 1.366 | 13,9 | 63 | 14.783 | 11.501 | 77,8 | 1.837 | 16,0 |
| 2 | Bắc Giang | 14 | 21.672 | 19.091 | 88,1 | 1.527 | 8,0 | 12 | 25.420 | 23.796 | 93,0 | 1.857 | 8,9 | 20 | 21.287 | 18.253 | 85,7 | 578 | 4,5 | 17 | 21.078 | 20.572 | 97,6 | 2.575 | 12,5 |
| 3 | Bắc Kạn | 61 | 3.665 | 2.236 | 61,0 | 94 | 4,2 | 63 | 5.056 | 2.942 | 57,2 | 96 | 4,4 | 64 | 4.837 | 1.874 | 38,7 | 53 | 5,4 | 38 | 4.487 | 4.092 | 91,2 | 175 | 4,3 |
| 4 | Bạc Liêu | 51 | 5.089 | 3.709 | 72,9 | 245 | 6,6 | 59 | 6.123 | 4.472 | 71,9 | 364 | 9,2 | 58 | 5.634 | 3.434 | 61,0 | 183 | 6,7 | 62 | 5.495 | 4.352 | 79,2 | 199 | 4,6 |
| 5 | Bắc Ninh | 5 | 16.460 | 15.511 | 94,2 | 1.737 | 11,2 | 11 | 18.877 | 17.823 | 93,5 | 1.920 | 11,7 | 13 | 15.878 | 14.050 | 88,5 | 774 | 6,5 | 2 | 15.102 | 15.042 | 99,6 | 3.858 | 25,7 |
| 6 | Bến Tre | 39 | 10.827 | 8.637 | 79,8 | 898 | 10,4 | 17 | 13.659 | 12.136 | 88,9 | 1.627 | 14,3 | 15 | 12.915 | 11.256 | 87,2 | 1.826 | 17,7 | 53 | 14.003 | 12.099 | 86,4 | 2.701 | 22,3 |
| 7 | Bình Định | 13 | 20.411 | 18.158 | 89,0 | 2.288 | 12,6 | 14 | 20.362 | 18.440 | 90,3 | 1.709 | 10,2 | 22 | 17.281 | 14.557 | 84,2 | 1.075 | 8,7 | 27 | 17.523 | 16.717 | 95,4 | 1.712 | 10,2 |
| 8 | Bình Dương | 42 | 6.926 | 5.397 | 77,9 | 658 | 12,2 | 55 | 8.999 | 6.731 | 74,8 | 663 | 11,6 | 40 | 8.351 | 6.377 | 76,4 | 772 | 14,8 | 49 | 8.006 | 7.005 | 87,5 | 1.148 | 16,4 |
| 9 | Bình Phước | 33 | 6.847 | 5.614 | 82,0 | 488 | 8,7 | 43 | 8.128 | 6.639 | 81,3 | 426 | 7,8 | 27 | 6.088 | 5.032 | 82,7 | 291 | 7,1 | 33 | 10.626 | 9.925 | 93,4 | 630 | 6,4 |
| 10 | Bình Thuận | 35 | 12.023 | 9.814 | 81,6 | 1.001 | 10,2 | 33 | 12.956 | 10.935 | 84,2 | 827 | 8,4 | 24 | 11.294 | 9.430 | 83,5 | 777 | 9,3 | 41 | 11.015 | 9.858 | 89,5 | 1.017 | 10,3 |
| 11 | BRia -VTàu | 26 | 10.768 | 9.085 | 84,4 | 1.117 | 12,3 | 39 | 11.915 | 9.820 | 82,3 | 1.074 | 12,8 | 32 | 10.767 | 8.736 | 81,1 | 961 | 12,8 | 32 | 10.626 | 9.925 | 93,4 | 1.943 | 19,6 |
| 12 | Cà Mau | 32 | 7.424 | 6.094 | 82,1 | 384 | 6,3 | 31 | 8.800 | 7.438 | 84,5 | 445 | 7,0 | 38 | 7.962 | 6.210 | 78,0 | 368 | 7,3 | 59 | 7.945 | 6.547 | 82,4 | 359 | 5,5 |
| 13 | Cần Thơ | 43 | 7.862 | 6.093 | 77,5 | 548 | 9,0 | 15 | 8.276 | 7.469 | 90,2 | 860 | 12,0 | 18 | 7.888 | 6.826 | 86,5 | 832 | 13,3 | 28 | 8.035 | 7.625 | 94,9 | 1.342 | 17,6 |
| 14 | Cao Bằng | 57 | 6.989 | 4.491 | 64,3 | 409 | 9,1 | 62 | 9.815 | 6.786 | 68,1 | 276 | 6,9 | 62 | 7.867 | 3.695 | 47,0 | 369 | 16,9 | 51 | 6.818 | 5.918 | 86,8 | 403 | 6,8 |
| 15 | Đà Nẵng | 12 | 11.094 | 9.950 | 89,7 | 1.602 | 16,1 | 18 | 11.096 | 9.856 | 88,4 | 1.428 | 15,5 | 29 | 9.637 | 7.938 | 82,4 | 769 | 10,5 | 18 | 9.701 | 9.458 | 97,5 | 1.611 | 17,0 |
| 16 | Đak Lăk | 54 | 21.610 | 15.026 | 69,5 | 676 | 4,5 | 61 | 27.185 | 18.656 | 68,1 | 1.013 | 6,7 | 57 | 22.124 | 13.850 | 62,6 | 601 | 5,3 | 55 | 21.652 | 18.686 | 86,3 | 1.137 | 6,1 |
| 17 | Đak Nông | 45 | 4.533 | 3.452 | 76,2 | 224 | 6,5 | 54 | 5.298 | 4.052 | 75,5 | 164 | 5,0 | 54 | 4.061 | 2.622 | 64,6 | 106 | 5,2 | 61 | 3.382 | 2.682 | 79,3 | 89 | 3,3 |
| 18 | Điện Biên | 49 | 3.628 | 2.662 | 73,4 | 168 | 6,3 | 42 | 3.917 | 3.221 | 81,4 | 281 | 9,6 | 52 | 3.973 | 2.600 | 65,4 | 109 | 6,0 | 60 | 3.460 | 2.830 | 81,8 | 257 | 9,1 |
| 19 | Đồng Nai | 41 | 24.087 | 19.156 | 79,5 | 1.609 | 8,4 | 30 | 25.935 | 21.956 | 84,5 | 2.404 | 12,2 | 23 | 23.777 | 19.916 | 83,8 | 2.207 | 12,8 | 31 | 24.088 | 22.570 | 93,7 | 3.355 | 14,9 |
| 20 | Đồng Tháp | 59 | 12.768 | 8.114 | 63,5 | 252 | 3,1 | 38 | 13.933 | 11.520 | 82,5 | 902 | 8,8 | 36 | 12.450 | 9.814 | 78,8 | 1.042 | 11,7 | 35 | 12.356 | 11.355 | 91,9 | 1.532 | 13,5 |
| 21 | Gia Lai | 46 | 10.332 | 7.838 | 75,9 | 682 | 8,7 | 56 | 11.949 | 8.882 | 73,8 | 473 | 6,5 | 49 | 10.707 | 7.401 | 69,1 | 697 | 11,2 | 46 | 9.113 | 8.083 | 88,7 | 1.113 | 13,8 |
| 22 | Hà Giang | 44 | 4.213 | 3.258 | 77,3 | 182 | 5,6 | 37 | 6.243 | 5.171 | 82,6 | 170 | 5,0 | 59 | 5.196 | 3.008 | 57,9 | 65 | 3,6 | 48 | 5.503 | 4.821 | 87,6 | 182 | 3,8 |
| 23 | Hà Nam | 2 | 10.053 | 9.788 | 97,4 | 1.664 | 17,0 | 6 | 11.206 | 10.706 | 95,5 | 923 | 9,3 | 8 | 8.788 | 8.026 | 91,3 | 523 | 7,1 | 8 | 8.632 | 8.546 | 99,0 | 1.784 | 20,9 |
| 24 | Hà Nội | 20 | 80.675 | 69.539 | 86,2 | 9.875 | 14,2 | 24 | 87.706 | 76.024 | 86,3 | 7.252 | 20,2 | 4 | 33.613 | 31.867 | 94,8 | 5.363 | 18,5 | 13 | 33.231 | 32.733 | 98,5 | 8.900 | 27,2 |
| 25 | Hà Tây cũ | 20 | | | | | | | | | | | | 45 | 37.141 | 27.402 | 73,8 | 1.036 | 4,88 | 5 | 36.091 | 35.838 | 99,3 | 7.571 | 21,1 |
| 26 | Hà Tĩnh | 50 | 22.638 | 16.557 | 73,1 | 679 | 4,1 | 10 | 23.970 | 22.631 | 93,8 | 1.855 | 8,6 | 17 | 22.501 | 19.564 | 86,9 | 809 | 4,9 | 29 | 24.103 | 22.729 | 94,3 | 1.855 | 8,2 |
| 27 | Hải Dương | 8 | 22.132 | 20.294 | 91,7 | 1.948 | 9,6 | 1 | 24.542 | 24.169 | 98,4 | 2.326 | 10,8 | 5 | 22.063 | 20.842 | 94,5 | 948 | 5,5 | 11 | 21.432 | 21.175 | 98,8 | 3.211 | 15,2 |

| TT | Tên đơn vị | Năm 2009 | | | | | | Năm 2008 | | | | | | Năm 2007 | | | | | | Năm 2006 | | | | | |
|----|-------------|----------|--------------------|---------------|--------------------|--------------|-------------------|----------|--------------------|---------------|--------------------|--------------|-------------------|----------|--------------------|---------------|--------------------|--------------|-------------------|----------|--------------------|---------------|--------------------|--------------|-------------------|
| | | Xếp hạng | Số thí sinh dự thi | Số tốt nghiệp | Tỉ lệ % tốt nghiệp | Số khá, giỏi | Tỉ lệ % khá, giỏi | Xếp hạng | Số thí sinh dự thi | Số tốt nghiệp | Tỉ lệ % tốt nghiệp | Số khá, giỏi | Tỉ lệ % khá, giỏi | Xếp hạng | Số thí sinh dự thi | Số tốt nghiệp | Tỉ lệ % tốt nghiệp | Số khá, giỏi | Tỉ lệ % khá, giỏi | Xếp hạng | Số thí sinh dự thi | Số tốt nghiệp | Tỉ lệ % tốt nghiệp | Số khá, giỏi | Tỉ lệ % khá, giỏi |
| 28 | Hải Phòng | 6 | 24.735 | 23.205 | 93,8 | 3.690 | 15,9 | 4 | 26.030 | 25.358 | 97,2 | 4.727 | 20,1 | 6 | 22.626 | 20.981 | 92,7 | 1.800 | 10,3 | 4 | 21.326 | 21.177 | 99,3 | 6.144 | 29,0 |
| 29 | Hậu Giang | 60 | 4.891 | 3.035 | 62,1 | 191 | 6,3 | 50 | 5.619 | 4.352 | 76,6 | 528 | 13,6 | 46 | 4.906 | 3.605 | 73,5 | 484 | 16,1 | 43 | 4.727 | 4.226 | 89,4 | 269 | 6,4 |
| 30 | Hoà Bình | 38 | 8.837 | 7.127 | 80,6 | 485 | 6,8 | 45 | 10.413 | 8.604 | 80,7 | 567 | 9,5 | 55 | 9.243 | 5.855 | 63,3 | 291 | 9,5 | 21 | 8.994 | 8.688 | 96,6 | 776 | 8,9 |
| 31 | Hưng Yên | 16 | 15.402 | 13.372 | 86,8 | 1.431 | 10,7 | 8 | 18.269 | 17.260 | 94,1 | 1.589 | 10,8 | 19 | 15.771 | 13.532 | 85,8 | 454 | 4,0 | 7 | 13.910 | 13.785 | 99,1 | 2.595 | 18,8 |
| 32 | Khánh Hoà | 34 | 11.858 | 9.685 | 81,7 | 1.075 | 11,1 | 26 | 11.829 | 10.157 | 85,7 | 752 | 8,1 | 9 | 10.571 | 9.616 | 91,0 | 1.137 | 12,8 | 30 | 10.623 | 9.964 | 93,8 | 1.568 | 15,7 |
| 33 | Kiên Giang | 62 | 11.246 | 6.728 | 59,8 | 202 | 3,0 | 52 | 11.858 | 9.028 | 75,8 | 487 | 6,5 | 44 | 10.529 | 7.769 | 73,8 | 469 | 7,1 | 57 | 10.535 | 9.007 | 85,5 | 855 | 9,5 |
| 34 | Kon Tum | 22 | 3.077 | 2.633 | 85,6 | 332 | 12,6 | 41 | 3.653 | 3.014 | 81,7 | 419 | 15,1 | 47 | 3.675 | 2.679 | 72,9 | 190 | 9,3 | 37 | 3.732 | 3.411 | 91,4 | 317 | 9,3 |
| 35 | Lai Châu | 24 | 1.400 | 1.187 | 84,8 | 66 | 5,6 | 53 | 1.483 | 1.128 | 75,7 | 39 | 4,2 | 53 | 1.377 | 896 | 65,1 | 78 | 11,7 | 50 | 995 | 865 | 86,9 | 120 | 13,9 |
| 36 | Lâm Đồng | 7 | 13.085 | 12.206 | 93,3 | 1.550 | 12,7 | 16 | 14.008 | 12.534 | 89,5 | 1.165 | 10,0 | 14 | 13.122 | 11.580 | 88,2 | 845 | 8,0 | 34 | 12.347 | 11.433 | 92,6 | 1.476 | 12,9 |
| 37 | Lạng Sơn | 23 | 8.419 | 7.173 | 85,2 | 502 | 7,0 | 29 | 10.545 | 9.056 | 84,9 | 482 | 6,0 | 42 | 10.137 | 7.714 | 76,1 | 314 | 5,7 | 54 | 8.774 | 7.572 | 86,3 | 456 | 6,0 |
| 38 | Lào Cai | 31 | 5.188 | 4.261 | 82,1 | 473 | 11,1 | 40 | 5.816 | 4.776 | 81,8 | 312 | 7,4 | 41 | 5.070 | 3.861 | 76,2 | 128 | 4,5 | 23 | 3.941 | 3.791 | 96,2 | 324 | 8,6 |
| 39 | Long An | 21 | 11.425 | 9.832 | 86,1 | 973 | 9,9 | 20 | 12.969 | 11.421 | 87,9 | 1.402 | 13,3 | 10 | 11.401 | 10.285 | 90,2 | 1.567 | 16,5 | 45 | 10.800 | 9.590 | 88,8 | 1.847 | 19,3 |
| 40 | Nam Định | 1 | 22.087 | 21.694 | 98,2 | 4.729 | 21,8 | 3 | 23.126 | 22.581 | 97,6 | 3.527 | 16,2 | 2 | 20.029 | 19.201 | 95,9 | 2.496 | 13,8 | 1 | 18.790 | 18.771 | 99,9 | 6.508 | 34,7 |
| 41 | Nghệ An | 15 | 44.339 | 38.694 | 87,3 | 3.560 | 9,2 | 51 | 50.284 | 38.706 | 76,2 | 2.164 | 7,0 | 50 | 45.109 | 30.879 | 68,5 | 364 | 1,8 | 19 | 42.947 | 41.573 | 96,8 | 3.784 | 9,1 |
| 42 | Ninh Bình | 9 | 12.276 | 11.222 | 91,4 | 1.178 | 10,5 | 35 | 13.654 | 11.561 | 84,0 | 550 | 5,6 | 21 | 12.194 | 10.369 | 85,0 | 619 | 7,1 | 16 | 11.061 | 10.807 | 97,7 | 1.248 | 11,6 |
| 43 | Ninh Thuận | 55 | 5.847 | 4.006 | 68,5 | 421 | 10,5 | 27 | 5.478 | 4.688 | 85,3 | 443 | 10,7 | 28 | 4.637 | 3.827 | 82,5 | 394 | 12,4 | 47 | 4.255 | 3.757 | 88,3 | 513 | 13,7 |
| 44 | Phú Thọ | 11 | 15.981 | 14.361 | 89,9 | 1.580 | 11,0 | 34 | 20.730 | 17.828 | 84,1 | 1.117 | 7,7 | 48 | 18.030 | 12.538 | 69,5 | 381 | 4,1 | 9 | 17.886 | 17.707 | 99,0 | 3.303 | 18,7 |
| 45 | Phú Yên | 56 | 11.001 | 7.096 | 64,5 | 298 | 4,2 | 46 | 10.996 | 8.895 | 80,5 | 734 | 9,7 | 30 | 10.139 | 8.299 | 81,9 | 874 | 12,1 | 52 | 9.972 | 8.656 | 86,8 | 1.167 | 13,5 |
| 46 | Quảng Bình | 40 | 13.058 | 10.402 | 79,7 | 978 | 9,4 | 47 | 14.736 | 11.937 | 79,9 | 678 | 7,5 | 56 | 12.861 | 8.074 | 62,8 | 345 | 5,8 | 10 | 12.394 | 12.258 | 98,9 | 1.662 | 13,6 |
| 47 | Quảng Nam | 27 | 21.009 | 17.703 | 84,3 | 867 | 4,9 | 36 | 22.925 | 19.000 | 82,6 | 876 | 5,3 | 37 | 20.029 | 15.627 | 78,0 | 771 | 5,7 | 56 | 19.065 | 16.339 | 85,7 | 1.075 | 6,6 |
| 48 | Quảng Ngãi | 48 | 17.155 | 12.590 | 73,4 | 919 | 7,3 | 49 | 17.794 | 14.071 | 79,1 | 1.116 | 9,3 | 43 | 15.814 | 11.987 | 75,8 | 822 | 8,2 | 15 | 14.647 | 14.325 | 97,8 | 2.089 | 14,6 |
| 49 | Quảng Ninh | 10 | 14.989 | 13.646 | 91,0 | 1.556 | 11,4 | 7 | 16.449 | 15.997 | 94,9 | 1.628 | 11,4 | 12 | 13.816 | 12.310 | 89,1 | 893 | 8,7 | 6 | 12.817 | 12.702 | 99,1 | 3.055 | 24,1 |
| 50 | Quảng Trị | 29 | 9.249 | 7.635 | 82,5 | 718 | 9,4 | 32 | 9.542 | 8.070 | 84,3 | 538 | 7,9 | 25 | 8.388 | 6.992 | 83,4 | 523 | 8,7 | 22 | 8.193 | 7.890 | 96,3 | 921 | 11,7 |
| 51 | Sóc Trăng | 58 | 7.369 | 4.683 | 63,6 | 290 | 6,2 | 57 | 9.514 | 6.906 | 72,2 | 461 | 8,3 | 51 | 8.660 | 5.775 | 66,7 | 381 | 8,6 | 64 | 8.391 | 6.268 | 74,7 | 376 | 6,0 |
| 52 | Son La | 63 | 9.917 | 4.033 | 40,7 | | | 58 | 12.392 | 9.122 | 72,0 | 238 | 3,6 | 61 | 9.452 | 4.568 | 48,3 | 135 | 5,9 | 44 | 8.519 | 7.573 | 88,9 | 512 | 6,8 |
| 53 | Tây Ninh | 52 | 7.165 | 5.218 | 72,8 | 334 | 6,4 | 28 | 8.391 | 7.139 | 85,0 | 585 | 9,0 | 16 | 7.625 | 6.643 | 87,1 | 689 | 11,6 | 40 | 7.406 | 6.636 | 89,6 | 1.375 | 20,7 |
| 54 | Thái Bình | 3 | 22.798 | 22.081 | 96,9 | 4.217 | 19,1 | 2 | 24.696 | 24.163 | 97,8 | 2.351 | 10,4 | 3 | 21.793 | 20.780 | 95,4 | 1.266 | 6,7 | 3 | 20.075 | 19.955 | 99,4 | 4.872 | 24,4 |
| 55 | Thái Nguyên | 25 | 12.385 | 10.491 | 84,7 | 1.007 | 9,6 | 23 | 15.226 | 13.287 | 87,0 | 1.271 | 10,7 | 34 | 13.776 | 10.959 | 79,6 | 692 | 8,0 | 25 | 13.108 | 12.571 | 95,9 | 2.033 | 16,2 |
| 56 | Thanh Hoá | 19 | 49.097 | 42.378 | 86,3 | 3.687 | 8,7 | 13 | 55.956 | 51.435 | 91,8 | 3.552 | 8,4 | 35 | 49.609 | 39.435 | 79,5 | 1.321 | 4,5 | 12 | 47.446 | 46.829 | 98,7 | 8.179 | 17,5 |
| 57 | Tiền Giang | 17 | 11.785 | 10.222 | 86,7 | 1.676 | 16,4 | 19 | 13.944 | 12.293 | 88,1 | 2.192 | 19,3 | 11 | 12.809 | 11.549 | 90,2 | 2.741 | 25,5 | 36 | 12.766 | 11.681 | 91,5 | 3.256 | 27,9 |
| 58 | TP HCM | 4 | 51.504 | 48.822 | 94,8 | 10.594 | 21,7 | 5 | 50.681 | 48.828 | 96,3 | 12.202 | 25,8 | 1 | 47.144 | 45.962 | 97,5 | 13.252 | 29,6 | 24 | 48.037 | 46.164 | 96,1 | 13.569 | 29,4 |

| TT | Tên đơn vị | Năm 2009 | | | | | | Năm 2008 | | | | | | Năm 2007 | | | | | | Năm 2006 | | | | | |
|----|-----------------|----------|--------------------|---------------|--------------------|--------------|-------------------|----------|--------------------|---------------|--------------------|--------------|-------------------|----------|--------------------|---------------|--------------------|--------------|-------------------|----------|--------------------|---------------|--------------------|--------------|-------------------|
| | | Xếp hạng | Số thí sinh dự thi | Số tốt nghiệp | Tỉ lệ % tốt nghiệp | Số khá, giỏi | Tỉ lệ % khá, giỏi | Xếp hạng | Số thí sinh dự thi | Số tốt nghiệp | Tỉ lệ % tốt nghiệp | Số khá, giỏi | Tỉ lệ % khá, giỏi | Xếp hạng | Số thí sinh dự thi | Số tốt nghiệp | Tỉ lệ % tốt nghiệp | Số khá, giỏi | Tỉ lệ % khá, giỏi | Xếp hạng | Số thí sinh dự thi | Số tốt nghiệp | Tỉ lệ % tốt nghiệp | Số khá, giỏi | Tỉ lệ % khá, giỏi |
| 59 | Trà Vinh | 30 | 5.793 | 4.782 | 82,5 | 325 | 6,8 | 21 | 7.429 | 6.514 | 87,7 | 691 | 11,5 | 26 | 7.170 | 5.948 | 83,0 | 528 | 9,9 | 39 | 6.818 | 6.191 | 90,8 | 1.138 | 18,4 |
| 60 | TThiên - Huế | 18 | 14.796 | 12.772 | 86,3 | 1.635 | 12,8 | 44 | 14.983 | 12.153 | 80,8 | 1.173 | 11,0 | 39 | 13.112 | 10.035 | 76,5 | 837 | 10,0 | 42 | 12.463 | 11.142 | 89,4 | 1.134 | 10,2 |
| 61 | Tuyên Quang | 36 | 8.953 | 7.300 | 81,5 | 350 | 4,8 | 48 | 12.288 | 10.807 | 79,1 | 432 | 5,9 | 63 | 11.617 | 4.671 | 40,2 | 17 | 1,0 | 26 | 12.668 | 12.111 | 95,6 | 696 | 5,8 |
| 62 | Vĩnh Long | 37 | 10.035 | 8.112 | 80,8 | 1.103 | 13,6 | 22 | 11.957 | 10.459 | 87,4 | 1.418 | 14,3 | 33 | 11.134 | 8.915 | 80,1 | 885 | 11,3 | 58 | 11.964 | 9.906 | 82,8 | 1.859 | 18,8 |
| 63 | Vĩnh Phúc | 28 | 13.424 | 11.266 | 83,9 | 958 | 8,5 | 9 | 14.422 | 13.587 | 94,0 | 1.350 | 9,4 | 7 | 15.404 | 14.261 | 92,6 | 670 | 5,4 | 14 | 15.799 | 15.546 | 98,4 | 2.002 | 12,9 |
| 64 | Yên Bái | 53 | 7.990 | 5.816 | 72,8 | 332 | 5,7 | 60 | 10.764 | 7.841 | 70,3 | 354 | 6,3 | 60 | 9.530 | 4.651 | 48,8 | 93 | 3,6 | 20 | 8.457 | 8.186 | 96,8 | 869 | 10,6 |
| | Tổng/Trung bình | | 915.954 | 765.821 | 83,6 | 85.626 | 11,2 | | 1.025.703 | 888.423 | 86,6 | 86.812 | 9,8 | | 906.117 | 728.360 | 80,4 | 64.246 | 8,8 | | 884.936 | 831.737 | 94,0 | 136.438 | 16,4 |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**KẾT QUẢ TỐT NGHIỆP GDTX CÁC NĂM 2009, 2008, 2007, 2006**

| TT | Đơn vị | Năm 2009 | | | | Năm 2008 (lần 1) | | | | Năm 2007(1) | | Năm 2006 | |
|----|--------------|----------|-----------|---------------|----------------------|------------------|-----------|---------------|----------------------|-------------|----------------------|----------|----------------------|
| | | Xếp hạng | Số dự thi | Số tốt nghiệp | Tỷ lệ tốt nghiệp (%) | Xếp hạng | Số dự thi | Số tốt nghiệp | Tỷ lệ tốt nghiệp (%) | Xếp hạng | Tỷ lệ tốt nghiệp (%) | Xếp hạng | Tỷ lệ tốt nghiệp (%) |
| 1 | An Giang | 53 | 1.000 | 117 | 11,70 | 57 | 1.383 | 188 | 13,59 | 16 | 31,71 | 65 | 22,41 |
| 2 | Bà Rịa -VTàu | 44 | 1.207 | 217 | 17,98 | 59 | 1.569 | 190 | 12,11 | 50 | 9,88 | 49 | 73,73 |
| 3 | Bắc Giang | 9 | 2.732 | 1.716 | 62,81 | 8 | 3.663 | 2.356 | 64,32 | 35 | 14,55 | 21 | 95,74 |
| 4 | Bắc Kạn | 41 | 766 | 150 | 19,58 | 32 | 1.136 | 349 | 30,72 | 25 | 22,66 | 17 | 96,39 |
| 5 | Bạc Liêu | 51 | 809 | 103 | 12,73 | 64 | 728 | 60 | 8,24 | 59 | 4,73 | 64 | 47,20 |
| 6 | Bắc Ninh | 7 | 1.117 | 756 | 67,68 | 3 | 497 | 371 | 74,65 | 11 | 37,31 | 5 | 98,94 |
| 7 | Bến Tre | 33 | 1.275 | 349 | 27,37 | 29 | 1.563 | 509 | 32,57 | 8 | 40,81 | 50 | 69,77 |
| 8 | Bình Định | 47 | 1.466 | 241 | 16,44 | 54 | 1.435 | 219 | 15,26 | 52 | 8,70 | 44 | 76,47 |
| 9 | Bình Dương | 55 | 1.297 | 137 | 10,56 | 51 | 1.795 | 341 | 19,00 | 46 | 11,48 | 48 | 74,03 |
| 10 | Bình Phước | 36 | 1.048 | 230 | 21,95 | 44 | 1.173 | 260 | 22,17 | 59 | 12,88 | 22 | 95,42 |
| 11 | Bình Thuận | 46 | 960 | 161 | 16,77 | 58 | 1.043 | 137 | 13,14 | 42 | 12,80 | 45 | 75,00 |
| 12 | Cà Mau | 50 | 1.879 | 260 | 13,84 | 60 | 2.190 | 218 | 9,95 | 44 | 12,44 | 63 | 47,48 |
| 13 | Cần Thơ | 56 | 1.449 | 149 | 10,28 | 39 | 1.731 | 458 | 26,46 | 30 | 18,45 | 41 | 79,24 |
| 14 | Cao Bằng | 40 | 1.087 | 220 | 20,24 | 13 | 710 | 391 | 55,07 | 20 | 29,63 | 14 | 96,93 |
| 15 | Cục N.trường | 1 | 1.079 | 987 | 91,47 | 7 | 945 | 611 | 64,66 | 2 | 60,31 | 6 | 98,94 |
| 16 | Đà Nẵng | 29 | 2.006 | 662 | 33,00 | 25 | 2.485 | 950 | 38,23 | 22 | 24,98 | 43 | 77,59 |
| 17 | Đak Lăk | 54 | 2.937 | 321 | 10,93 | 56 | 3.875 | 574 | 14,81 | 51 | 8,91 | 35 | 82,83 |
| 18 | Đak Nông | 26 | 361 | 136 | 37,67 | 48 | 353 | 69 | 19,55 | 49 | 10,55 | 51 | 67,77 |
| 19 | Điện Biên | 39 | 1.376 | 297 | 21,58 | 38 | 1.736 | 468 | 26,96 | 27 | 23,85 | 61 | 55,21 |
| 20 | Đồng Nai | 37 | 4.922 | 1.080 | 21,94 | 35 | 5.469 | 1.525 | 27,88 | 29 | 18,75 | 37 | 82,25 |
| 21 | Đồng Tháp | 57 | 1.394 | 125 | 8,97 | 55 | 2.034 | 309 | 15,19 | 61 | 4,84 | 23 | 94,89 |
| 22 | Gia Lai | 60 | 897 | 53 | 5,91 | 63 | 739 | 64 | 8,66 | 63 | 3,61 | 62 | 52,38 |
| 23 | Hà Giang | 25 | 922 | 356 | 38,61 | 28 | 2.854 | 930 | 32,59 | 54 | 8,20 | 30 | 83,60 |
| 24 | Hà Nam | 13 | 1.657 | 912 | 55,04 | 18 | 2.059 | 1.054 | 51,19 | 13 | 34,67 | 2 | 99,54 |
| 25 | Hà Nội | 18 | 7.755 | 3.758 | 48,46 | 5 | 4.257 | 2.997 | 70,40 | 7 | 45,26 | 8 | 97,90 |
| | Hà Tây | | | | | 21 | 1.516 | 734 | 48,42 | 28 | 20,18 | 7 | 98,83 |
| 26 | Hà Tĩnh | 38 | 2.445 | 528 | 21,60 | 9 | 2.683 | 1.695 | 63,18 | 10 | 38,12 | 28 | 90,01 |
| 27 | Hải Dương | 3 | 3.670 | 3.158 | 86,05 | 6 | 4.356 | 2.959 | 67,93 | 9 | 39,25 | 25 | 93,66 |
| 28 | Hải Phòng | 6 | 3.412 | 2.417 | 70,84 | 11 | 3.306 | 2.052 | 62,07 | 5 | 56,16 | 4 | 98,97 |
| 29 | Hậu Giang | 61 | 1.269 | 59 | 4,65 | 61 | 1.254 | 120 | 9,57 | 62 | 3,58 | 34 | 83,21 |
| 30 | Hoà Bình | 11 | 1.491 | 915 | 61,37 | 4 | 1.822 | 1.295 | 71,08 | 43 | 12,64 | 13 | 96,99 |
| 31 | Hưng Yên | 10 | 2.052 | 1.264 | 61,60 | 14 | 3.032 | 1.664 | 54,88 | 37 | 14,29 | 16 | 96,42 |

| TT | Đơn vị | Năm 2009 | | | | Năm 2008 (lần 1) | | | | Năm 2007(1) | | Năm 2006 | |
|------------------|---------------|----------|----------------|---------------|----------------------|------------------|----------------|---------------|----------------------|-------------|----------------------|----------|----------------------|
| | | Xếp hạng | Số dự thi | Số tốt nghiệp | Tỷ lệ tốt nghiệp (%) | Xếp hạng | Số dự thi | Số tốt nghiệp | Tỷ lệ tốt nghiệp (%) | Xếp hạng | Tỷ lệ tốt nghiệp (%) | Xếp hạng | Tỷ lệ tốt nghiệp (%) |
| 32 | Khánh Hoà | 48 | 3.728 | 598 | 16,04 | 41 | 3.902 | 897 | 22,99 | 14 | 33,36 | 42 | 77,74 |
| 33 | Kiên Giang | 58 | 1.855 | 133 | 7,17 | 52 | 2.479 | 406 | 16,38 | 47 | 11,22 | 32 | 85,83 |
| 34 | Kon Tum | 62 | 718 | 30 | 4,18 | 47 | 523 | 109 | 20,84 | 57 | 6,46 | 60 | 56,12 |
| 35 | Lai Châu | 28 | 807 | 267 | 33,09 | 37 | 682 | 186 | 27,27 | 31 | 17,83 | 40 | 79,87 |
| 36 | Lâm Đồng | 20 | 1.217 | 534 | 43,88 | 36 | 1.198 | 329 | 27,46 | 24 | 24,36 | 57 | 60,76 |
| 37 | Lạng Sơn | 16 | 1.936 | 959 | 49,54 | 19 | 2.438 | 1.225 | 50,25 | 23 | 25,00 | 31 | 87,01 |
| 38 | Lào Cai | 31 | 1.549 | 458 | 29,57 | 24 | 1.944 | 903 | 46,45 | 15 | 32,08 | 29 | 89,80 |
| 39 | Long An | 27 | 1.039 | 390 | 37,54 | 46 | 1.357 | 283 | 20,85 | 40 | 13,40 | 33 | 85,62 |
| 40 | Nam Định | 4 | 4.407 | 3.213 | 72,91 | 1 | 6.052 | 5.022 | 82,98 | 4 | 59,98 | 1 | 99,61 |
| 41 | Nghệ An | 24 | 4.008 | 1.650 | 41,17 | 26 | 7.030 | 2.321 | 33,02 | 55 | 7,66 | 39 | 80,34 |
| 42 | Ninh Bình | 12 | 2.667 | 1.490 | 55,87 | 31 | 3.842 | 1.211 | 31,52 | 32 | 17,69 | 9 | 97,50 |
| 43 | Ninh Thuận | 52 | 1.477 | 179 | 12,12 | 33 | 1.654 | 487 | 29,44 | 19 | 30,03 | 46 | 74,75 |
| 44 | Phú Thọ | 21 | 2.644 | 1.115 | 42,17 | 30 | 2.837 | 896 | 31,58 | 53 | 8,59 | 11 | 97,18 |
| 45 | Phú Yên | 64 | 637 | 24 | 3,77 | 62 | 503 | 46 | 9,15 | 45 | 12,00 | 54 | 66,90 |
| 46 | Quảng Bình | 14 | 943 | 483 | 51,22 | 34 | 736 | 214 | 29,08 | 56 | 6,63 | 24 | 93,77 |
| 47 | Quảng Nam | 49 | 1.861 | 290 | 15,58 | 43 | 2.036 | 458 | 22,50 | 58 | 9,26 | 56 | 61,60 |
| 48 | Quảng Ngãi | 43 | 1.469 | 265 | 18,04 | 53 | 1.337 | 211 | 15,78 | 48 | 10,83 | 15 | 96,88 |
| 49 | Quảng Ninh | 5 | 2.104 | 1.511 | 71,82 | 10 | 2.273 | 1.423 | 62,60 | 12 | 36,41 | 3 | 99,25 |
| 50 | Quảng Trị | 8 | 1.171 | 736 | 62,85 | 17 | 781 | 412 | 52,75 | 6 | 53,38 | 26 | 91,82 |
| 51 | Sóc Trăng | 63 | 1.433 | 56 | 3,91 | 65 | 1.364 | 93 | 6,82 | 60 | 4,98 | 59 | 56,37 |
| 52 | Sơn La | 59 | 1.930 | 148 | 7,67 | 20 | 2.173 | 1.056 | 48,60 | 64 | 3,22 | 10 | 97,44 |
| 53 | Tây Ninh | 45 | 1.282 | 226 | 17,63 | 50 | 1.500 | 285 | 19,00 | 17 | 30,14 | 58 | 57,87 |
| 54 | Thái Bình | 2 | 3.671 | 3.295 | 89,76 | 2 | 4.985 | 3.970 | 79,64 | 1 | 68,45 | 20 | 95,98 |
| 55 | Thái Nguyên | 32 | 3.843 | 1.057 | 27,50 | 23 | 4.050 | 1.931 | 47,68 | 26 | 22,47 | 19 | 96,30 |
| 56 | Thanh Hoá | 15 | 8.430 | 4.215 | 50,00 | 22 | 12.253 | 5.890 | 48,07 | 33 | 17,18 | 12 | 97,10 |
| 57 | Tiền Giang | 35 | 967 | 223 | 23,06 | 49 | 1.368 | 265 | 19,37 | 21 | 26,19 | 47 | 74,62 |
| 58 | TP HCM | 19 | 10.575 | 4.766 | 45,07 | 12 | 10.543 | 6.222 | 59,02 | 3 | 59,96 | 52 | 67,16 |
| 59 | Trà Vinh | 34 | 1.340 | 335 | 25,00 | 40 | 2.436 | 621 | 25,49 | 34 | 16,40 | 38 | 81,74 |
| 60 | T.Thiên - Huế | 30 | 1.407 | 454 | 32,27 | 27 | 1.417 | 466 | 32,89 | 41 | 12,84 | 53 | 67,02 |
| 61 | Tuyên Quang | 23 | 291 | 120 | 41,24 | 45 | 176 | 39 | 22,16 | 65 | 0,22 | 36 | 82,61 |
| 62 | Vĩnh Long | 42 | 691 | 135 | 19,54 | 42 | 871 | 197 | 22,62 | 36 | 14,44 | 55 | 66,51 |
| 63 | Vĩnh Phúc | 17 | 3.423 | 1.686 | 49,26 | 16 | 3.807 | 2.069 | 54,35 | 18 | 30,10 | 27 | 90,41 |
| 64 | Yên Bái | 22 | 1.269 | 527 | 41,53 | 15 | 792 | 432 | 54,55 | 38 | 13,49 | 18 | 96,32 |
| Toàn quốc | | | 134.526 | 53.402 | 39,70 | | 155.366 | 66.081 | 42,42 | | 26,46 | | 86,47 |